PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/NQ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổ trưởng Tổ công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua tại Điều 1 và Điều 3 của Nghị quyết này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề nghị bằng văn bản, gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ về các luật, pháp lệnh, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính cần sửa đổi, bổ sung,

thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Điều 3. Đối với những thủ tục hành chính được quy định trong luật, pháp lệnh cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ theo Phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ, trước ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị của Chính phủ về việc cho phép bổ sung dự án luật, pháp lệnh để thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, 2012 theo hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản và áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008.

Căn cứ chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, giao Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thời hạn Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan hoàn thành việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh nêu trên gửi Bộ Tư pháp tổng hợp thành văn bản chung để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Đối với những thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ theo Phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp cần áp dụng một văn bản để sửa một văn bản, giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ nội dung văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan trung ương ban hành để thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, thực hiện ngay việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại các văn bản thuộc thẩm quyền, ban hành để bảo đảm thi hành khi các văn bản của trung ương nói trên có hiệu lực.

Điều 6. Giao Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, địa phương có liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực

thi các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết này.

Điều 7. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ)

I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

1. Thủ tục Đăng ký nhập khẩu phân bón, nguyên liệu sản xuất phân bón ngoài Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam - B-BNN-003039-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này và thực hiện việc quản lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

- Đối với phân bón nhập khẩu nhóm 1 (sản phẩm hàng hóa không có khả năng gây mất an toàn):

+ Người sản xuất, người nhập khẩu thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Hàng hóa nhập khẩu được thông quan trong trường hợp có kết quả phân tích chất lượng đạt mức công bố tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Đối với phân bón nhập khẩu nhóm 2 (sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn):

+ Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (trong đó quy định rõ giới hạn thấp nhất các yếu tố dinh dưỡng và giới hạn tối đa đối với các yếu tố độc hại) và công nhận, chỉ định các phòng phân tích, thử nghiệm chất lượng;

+ Hàng hóa nhập khẩu được thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo phương thức 7 quy định tại Điều 5 Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy. Hàng hóa nhập khẩu được thông quan trong trường hợp kết quả phân tích các yếu tố độc hại (do các trung tâm, cơ quan kiểm định được chỉ định cấp) dưới mức quy định và yếu tố dinh dưỡng trên mức quy định hoặc yêu cầu tái xuất trong trường hợp kết quả phân tích không phù hợp.

- Quy định hàng nhập khẩu khi nhập về được tạm thời lưu tại kho của nhà nhập khẩu để tránh trường hợp hàng nhập khẩu phải mất chi phí, thời gian lưu kho, lưu bãi tại Hải quan khi chờ kết quả phân tích. Đồng thời, nghiên cứu thực hiện chế độ giảm kiểm tra đối với các lô hàng hóa tiếp theo nếu cùng sản phẩm và cùng nhà nhập khẩu.

- Nghiên cứu áp dụng chế độ công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia về giấy chứng nhận (kết quả phân tích) chất lượng do cơ quan Giám định độc lập tại nước xuất khẩu cấp nhằm giảm thời gian kiểm tra, phân tích, thông quan hàng hóa.

2. Thủ tục Đăng ký khảo nghiệm phân bón - B-BNN-003048-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

3. Thủ tục Sản xuất phân bón để khảo nghiệm - B-BNN-003093-TT

Thay thế thủ tục hành chính này bằng biện pháp như sau:

- Tổ chức/cá nhân sản xuất phân bón mới tự thỏa thuận hoặc ký kết hợp đồng với đơn vị thực hiện khảo nghiệm phân bón để khảo nghiệm, đánh giá được hiệu lực nông học của phân bón.

- Tổ chức/cá nhân thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy phân bón mới theo quy định của Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra nhà nước về hàm lượng dinh dưỡng và các chất độc hại, vi sinh vật gây hại theo các chỉ tiêu quy định của Quy chuẩn kỹ thuật theo phương thức thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm lấy mẫu tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

4. Thủ tục Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm phân bón - B-BNN-003111-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

5. Thủ tục Thay đổi nội dung khảo nghiệm phân bón - B-BNN-003115-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

6. Thủ tục Đăng ký thẩm định kết quả khảo nghiệm và công nhận phân bón mới - B-BNN-003130-TT

Thay thế thủ tục hành chính này bằng biện pháp như sau:

- Tổ chức/cá nhân và đơn vị khảo nghiệm phân bón tự thẩm định kết quả khảo nghiệm và thực hiện công bố tiêu chuẩn kỹ thuật. Kết quả khảo nghiệm được đánh

giá thông qua các điều khoản hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân có phân bón khảo nghiệm và đơn vị thực hiện khảo nghiệm.

- Tổ chức/cá nhân thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy phân bón mới theo quy định của Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra nhà nước về hàm lượng dinh dưỡng và các chất độc hại, vi sinh vật gây hại theo các chỉ tiêu quy định của Quy chuẩn kỹ thuật theo các phương thức thích hợp quy định tại Điều 5 Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

7. Thủ tục Đăng ký vào Danh mục phân bón được phép sản xuất kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (áp dụng đối với phân bón là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước) **- B-BNN-003027-TT**

Bãi bỏ thủ tục hành chính này và thực hiện việc quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

- Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (trong đó quy định rõ giới hạn thấp nhất các yếu tố dinh dưỡng và giới hạn tối đa đối với các yếu tố độc hại) và công nhận, chỉ định các phòng phân tích, thử nghiệm chất lượng.

- Tổ chức, cá nhân thực hiện chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy Phân bón là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy. Các loại phân bón trên được phép sản xuất kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam khi được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

8. Thủ tục Đăng ký lại Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam - B-BNN-113900-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

9. Thủ tục Đổi tên phân bón - B-BNN-003136-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

10. Thủ tục Đăng ký đổi tên đơn vị nhận chuyển giao toàn phần công nghệ sản xuất phân bón - B-BNN-003106-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

11. Thủ tục Đăng ký đổi tên đơn vị nhận chuyển quyền sở hữu phân bón - B-BNN-113941-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

12. Thủ tục Công nhận đơn vị thực hiện khảo nghiệm phân bón - B-BNN-003121-TT

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và ban hành quy phạm khảo nghiệm phù hợp với yêu cầu quản lý mới để hướng dẫn nhà sản xuất trong công tác khảo nghiệm.

13. Thủ tục Đăng ký chỉ định lại đơn vị thực hiện khảo nghiệm phân bón - B-BNN-113951-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

14. Thủ tục Bảo mật dữ liệu thử nghiệm phân bón hóa học - B-BNN-003139-TT

Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đăng ký bảo mật dữ liệu thử nghiệm phân bón hóa học trong đó sử dụng song ngữ Việt - Anh.

15. Thủ tục Chỉ định người kiểm định giống cây trồng nông nghiệp - B-BNN-113992-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này, đồng thời quy định rõ cá nhân được phép hành nghề kiểm định giống cây trồng nông nghiệp ngay sau khi có chứng chỉ đào tạo về kiểm định giống cây trồng.

16. Thủ tục Chỉ định người lấy mẫu giống, sản phẩm cây trồng và phân bón - B-BNN-113976-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này, đồng thời quy định rõ cá nhân được phép hành nghề lấy mẫu giống, sản phẩm cây trồng và phân bón ngay sau khi có chứng chỉ đào tạo lấy mẫu giống, sản phẩm cây trồng và phân bón.

17. Thủ tục Chỉ định lại và mở rộng phạm vi chỉ định người kiểm định giống cây trồng nông nghiệp - B-BNN-003456-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

18. Thủ tục Chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định người lấy mẫu giống, sản phẩm cây trồng và phân bón - B-BNN-003151-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Nhóm thủ tục Chỉ định Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả, chè an toàn, gồm:

19. Thủ tục Chỉ định Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả, chè an toàn (Áp dụng đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn nhiều tỉnh) **- B-BNN-003479-TT**

20. Thủ tục Chỉ định Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả, chè an toàn (đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) **- B-BNN-004086-TT**

- Mở rộng phạm vi áp dụng của thủ tục Chỉ định Tổ chức chứng nhận quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) cho các đối tượng cây trồng nông nghiệp khác ngoài rau, quả, chè an toàn.

- Sửa đổi quy định về các bộ phận tạo thành của thủ tục này cho phù hợp với tình hình thực tế, tương đồng với một số tiêu chuẩn mà các tổ chức chứng nhận chất lượng sản phẩm cây trồng quốc tế đang thực hiện ở Việt Nam như các tiêu chuẩn của Global GAP; Utz Certificate...

Nhóm thủ tục Thay đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định Chỉ định Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả, chè an toàn, gồm:

21. Thủ tục Thay đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định Chỉ định Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả, chè an toàn (Áp dụng đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn nhiều tỉnh) **- B-BNN-114055-TT**

22. Thủ tục Thay đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định Chỉ định Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả, chè an toàn (Áp dụng đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) **- B-BNN-114633-TT**

Sửa đổi các quy định về nhóm thủ tục này cho phù hợp với nội dung đơn giản hóa của nhóm thủ tục Chỉ định Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả, chè an toàn.

23. Thủ tục Tiếp nhận Công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP - B-BNN-004097-TT

Bãi bỏ thủ tục này và hướng dẫn công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

24. Thủ tục Chỉ định Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm (Áp dụng đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) **- B-BNN-114451-TT**

- Bỏ yêu cầu nộp "mẫu Giấy chứng nhận của Tổ chức chứng nhận" trong thành phần hồ sơ.

- Thay thế cụm từ "Có hoặc thuê người lấy mẫu, người kiểm định được chỉ định" bằng cụm từ "Có hoặc thuê người lấy mẫu, người kiểm định có chứng chỉ đào tạo người lấy mẫu hoặc người kiểm định giống, sản phẩm cây trồng và phân bón" tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 32/2010/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bổ sung quy định về việc công nhận kết quả chỉ định Tổ chức chứng nhận giữa các tỉnh như sau: "Tổ chức chứng nhận đã được chỉ định, nếu muốn mở rộng hoạt động sang tỉnh khác phải được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi định mở rộng hoạt động thừa nhận kết quả chỉ định Tổ chức chứng nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đặt trụ sở".

25. Thủ tục Chỉ định Tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón (Áp dụng đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn nhiều tỉnh) **- B-BNN-114024-TT**

- Bỏ yêu cầu nộp "mẫu Giấy chứng nhận của Tổ chức chứng nhận" trong thành phần hồ sơ.

- Thay thế cụm từ "Có hoặc thuê người lấy mẫu, người kiểm định được chỉ định" bằng cụm từ "Có hoặc thuê người lấy mẫu, người kiểm định có chứng chỉ đào tạo người lấy mẫu hoặc người kiểm định giống, sản phẩm cây trồng và phân bón" tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 32/2010/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

26. Thủ tục Miễn giảm giám sát hoạt động đối với Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm (đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) **- B-BNN-114630-TT**

Quy định thời hạn có hiệu lực của quyết định miễn giảm giám sát hoạt động đối với Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm là 01 năm.

Nhóm thủ tục chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định Tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón

27. Thủ tục Chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng an toàn, giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm (Áp dụng đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn 1 tỉnh) **- B-BNN-00480-TT**

28. Thủ tục Chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định Tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón (Áp dụng đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn nhiều tỉnh) **- B-BNN-003476-TT**

Quy định cụ thể thời hạn giải quyết thủ tục hành chính như sau: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

29. Thủ tục Miễn giảm giám sát hoạt động đối với tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón được chỉ định (Đối với Tổ chức đăng ký hoạt động trên địa bàn nhiều tỉnh) **- B-BNN-114046-TT**

Quy định thời hạn có hiệu lực của quyết định miễn giảm giám sát hoạt động đối với tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón được chỉ định là 01 năm.

30. Thủ tục Miễn giảm giám sát hoạt động đối với Phòng kiểm nghiệm chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón - B-BNN-114016-TT

Quy định thời hạn có hiệu lực của quyết định miễn giảm giám sát hoạt động đối với Phòng kiểm nghiệm chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón là 01 năm.

31. Thủ tục Chỉ định lại, mở rộng phạm vi chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón B-BNN-003467-TT

Bổ sung quy định về thời hạn trả lời đối với những hồ sơ không đầy đủ theo quy định như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung đối với những trường hợp nộp hồ sơ không đầy đủ theo quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Nhóm thủ tục Nhập khẩu giống cây trồng ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh, gồm:

32. Thủ tục Nhập khẩu giống cây trồng ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh (để khảo nghiệm) **- B-BNN-003603-TT**

33. Thủ tục Nhập khẩu giống cây trồng ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh (để phục vụ nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, các dự án đầu tư về giống cây trồng, làm mẫu, tham gia triển lãm, quà tặng…) **- B-BNN-114090-TT**

34. Thủ tục Nhập khẩu giống cây trồng ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh (làm nguyên liệu chuyên dùng phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) **- B-BNN-114084-TT**

- Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ, mẫu đơn, tờ khai và thời hạn giải quyết của các thủ tục này.

- Quy định rõ yêu cầu về thành phần hồ sơ như sau:

Cá nhân, tổ chức nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu đối với các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư do cơ quan có thẩm quyền, văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư về giống cây trồng, văn bản về hợp tác quốc tế, giấy mời tham gia triển lãm.

- Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn đăng ký nhập khẩu giống cây trồng: Bổ sung nội dung về loại hình giống cây trồng đăng ký nhập (cây giống, hạt giống, hom giống,…). Đồng thời, bổ sung nội dung cam kết tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật trong trường hợp nhập khẩu giống cây trồng biến đổi gen;

+ Tờ khai kỹ thuật: Bổ sung nội dung "Miêu tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả…); giá trị sử dụng của cây; cách chế biến, sử dụng để làm gì";

+ Sử dụng song ngữ Việt - Anh trong mẫu "Đơn đăng ký nhập khẩu giống cây trồng" và "Tờ khai kỹ thuật";

+ Quy định rõ cá nhân, tổ chức được sử dụng tiếng Việt hoặc tiếng Anh để điền thông tin trong "Đơn đăng ký nhập khẩu giống cây trồng" và "Tờ khai kỹ thuật".

- Sửa đổi quy phạm khảo nghiệm cho phù hợp với phương án đơn giản hóa tại thủ tục Công nhận giống cây trồng cho sản xuất thử (B-BNN-003629-TT).

35. Thủ tục Nhập khẩu giống cây trồng ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh (để sản xuất thử) **- B-BNN-114098-TT**

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

36. Thủ tục Công nhận giống cây trồng cho sản xuất thử - B-BNN-003629-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

37. Thủ tục Công nhận chính thức giống cây trồng mới - B-BNN-003630-TT

a) Sửa đổi tên thủ tục thành "Công nhận giống cây trồng mới";

b) Thống nhất các yêu cầu, điều kiện của thủ tục "Công nhận giống cây trồng cho sản xuất thử" và thủ tục "Công nhận chính thức giống cây trồng mới" thành yêu cầu, điều kiện của thủ tục "Công nhận giống cây trồng mới";

c) Thay sản xuất thử bằng khảo nghiệm sản xuất, bỏ Hội đồng khoa học cơ sở;

d) Quy định rõ khảo nghiệm sản xuất là điều kiện bắt buộc để công nhận giống cây trồng mới;

đ) Quy định chi tiết nội dung các bước trong trình tự thực hiện thủ tục như sau:

- Thẩm định tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt phải thông báo cho các tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung;

- Thành lập Hội đồng khoa học: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Trồng trọt thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành và tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả khảo nghiệm giống cây trồng;

- Sau khi họp Hội đồng thẩm định, tổ chức, cá nhân chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của Hội đồng thẩm định và nộp cho Cục Trồng trọt. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo hoàn chỉnh, Cục Trồng trọt ban hành quyết định công nhận giống cây trồng mới;

- Giống được phép đưa vào sản xuất kinh doanh ngay sau khi có quyết định công nhận.

e) Quy định thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị công nhận giống cây trồng mới;

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm;

- Quy trình kỹ thuật trồng trọt của giống đề nghị công nhận.

g) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

h) Rà soát các quy phạm khảo nghiệm các loài cây trồng và sửa đổi theo hướng rút ngắn thời gian khảo nghiệm;

i) Về mẫu Đơn đề nghị công nhận giống cây trồng mới:

- Bổ sung yêu cầu cung cấp thông tin về số chứng minh nhân dân đối với cá nhân đăng ký công nhận giống vào mục 1;

- Chia nguồn gốc của giống (Mục 4) thành 02 trường hợp như sau: Giống chọn tạo trong nước (ghi rõ nguồn vật liệu để chọn, tạo ra giống đó, tên tác giả, cơ quan tác giả chọn tạo) và Giống nhập khẩu (ghi rõ nước nhập khẩu);

- Mục 6 về vùng sinh thái: ghi rõ tên các vùng sinh thái nông nghiệp có thể áp dụng giống cây trồng đăng ký;

- Sử dụng song ngữ Việt - Anh trong mẫu đơn.

38. Thủ tục Công nhận đặc cách giống cây trồng mới - B-BNN-003906-TT

Sửa đổi quy định về trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời gian thực hiện, yêu cầu, điều kiện của thủ tục này theo hướng phù hợp với việc bãi bỏ thủ tục Công nhận giống cây trồng cho sản xuất thử (B-BNN-003629-TT).

39. Thủ tục Công nhận nguồn giống (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm) **- B-BNN-004054-TT**

- Tăng thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận nguồn giống từ 03 năm lên 05 năm.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ đối tượng phải nộp đối với từng loại tài liệu sau: sơ đồ vườn cây, báo cáo tóm tắt lịch sử nguồn giống; năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu sâu bệnh, điều kiện ngoại cảnh bất thuận của nguồn giống; kết quả nghiên cứu hoặc hội thi trước đó;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết thủ tục như sau:

+ Thời hạn xử lý hồ sơ và trả kết quả: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bộ phận tiếp nhận phải thông báo và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ.

- Về mẫu Đơn xin công nhận nguồn giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm:

+ Đổi tên mẫu đơn thành "Đơn đề nghị công nhận nguồn giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm";

+ Sử dụng song ngữ Việt - Anh trong mẫu đơn;

+ Bỏ dấu 3 chấm (…) ở Mục 2, Mục 3 của Khoản 5 và Mục 4 của Khoản 6;

+ Bãi bỏ yêu cầu cung cấp các thông tin sau: tên khoa học của nguồn giống, vĩ độ, kinh độ (nếu có), độ cao so với mặt nước biển;

+ Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của địa phương vào đơn của cá nhân đề nghị công nhận nguồn giống (đối với cá nhân nộp đơn), thay thế bằng cách ghi số chứng minh nhân dân vào đơn và nộp bản sao chụp chứng minh nhân dân kèm theo đơn.

40. Thủ tục Công nhận lại nguồn giống (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm) **- B-BNN-004065-TT**

- Bổ sung quy định về trình tự thực hiện như sau: Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, căn cứ thực tế quá trình chăm sóc, sử dụng, sinh trưởng của nguồn giống, cơ quan quản lý xem xét công nhận lại nguồn giống.

- Bổ sung quy định về cách thức thực hiện như sau: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện.

- Quy định rõ số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết thủ tục như sau:

+ Thời hạn xử lý hồ sơ và trả kết quả: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận phải thông báo và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ.

- Quy định rõ thời hạn có hiệu lực của nguồn giống sau khi công nhận lại là 05 năm.

- Bổ sung quy định về phí công nhận lại nguồn giống.

41. Thủ tục Đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng - B-BNN-003914-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Xây dựng, ban hành mẫu Tờ khai đăng ký và mẫu Tờ khai kỹ thuật, nội dung của giấy ủy quyền;

+ Quy định rõ yêu cầu: "Bản sao chụp biên lai thu phí, lệ phí hoặc bản fax giấy tờ chứng minh đã chuyển tiền vào tài khoản của cơ quan bảo hộ giống cây trồng".

- Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống còn 02 bộ.

- Phân cấp thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ giống cây trồng cho Cục trưởng Cục Trồng trọt.

42. Thủ tục Đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ - B-BNN-003936-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ tên và đặc tính của từng loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ phải nộp;

+ Quy định rõ số lượng bộ hồ sơ phải nộp.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết thủ tục như sau:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Văn phòng bảo hộ thẩm định hồ sơ và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng, cấp Bằng bảo hộ cho chủ sở hữu mới và thông báo chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ mang tên chủ đơn mới (trong trường hợp chuyển nhượng Đơn đăng ký bảo hộ);

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng bảo hộ ra thông báo dự định từ chối, nêu rõ thiếu sót của hồ sơ và ấn định 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo để người đăng ký sửa chữa các thiếu sót và có ý kiến phản hồi. Quá thời hạn trên, nếu người nộp đơn không sửa chữa, bổ sung thiếu sót theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ thì cơ quan bảo hộ ra thông báo từ chối hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng.

- Quy định rõ phương thức định giá chuyển nhượng quyền đối với giống được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

- Bổ sung quy định lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ.

43. Thủ tục Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng - B-BNN-003986-TT

- Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đề nghị đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Quy định cụ thể số lượng hồ sơ là 01 bộ.

44. Thủ tục Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc - B-BNN-003941-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đề nghị nhận chuyển giao giống cây trồng theo quyết định bắt buộc;

+ Quy định cụ thể số lượng hồ sơ là 01 bộ.

- Quy định rõ cơ quan có trách nhiệm giải quyết thủ tục.

- Tách thủ tục này thành 02 thủ tục tương ứng với các trường hợp sau:

+ Trường hợp khẩn cấp (an ninh lương thực, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh) theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ;

+ Trường hợp khác theo quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ.

45. Thủ tục Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng - B-BNN-004043-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ tên, đặc tính của từng loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ phải nộp;

+ Quy định cụ thể số bộ hồ sơ phải nộp.

- Bổ sung quy định về thời hạn trả kết quả như sau:

+ Sau 30 ngày làm việc kể từ khi cơ quan bảo hộ giống cây trồng nhận được đơn đề nghị hủy bỏ với lý do sau: giống cây trồng không đáp ứng tính mới hoặc chủ bằng bảo hộ là người không có quyền nộp đơn đăng ký bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ;

+ Sau 10 ngày làm việc kể từ khi cơ quan bảo hộ giống cây trồng kết thúc việc thẩm định kết quả khảo nghiệm lại của cơ quan khảo nghiệm thực hiện theo quy phạm khảo nghiệm đối với từng loài cây trồng, trong trường hợp lý do đề nghị hủy bỏ hiệu lực bằng bảo hộ là do giống cây trồng không đáp ứng tính khác biệt hoặc tính đồng nhất, tính ổn định (đối với việc cấp bằng dựa vào kết quả khảo nghiệm của tác giả).

46. Thủ tục Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng - B-BNN-114422-TT

- Quy định thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực bằng bảo hộ;

+ Chứng cứ chứng minh chủ bằng bảo hộ đã khắc phục được các lý do đình chỉ.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết cho từng trường hợp như sau:

+ Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan bảo hộ có bằng chứng cho thấy chủ bằng bảo hộ đã thực hiện các hành động khắc phục, trong trường hợp lý do đình chỉ là do: không nộp phí duy trì hiệu lực, không đổi tên giống cây trồng, không cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống;

+ Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan bảo hộ nhận được bằng chứng từ chủ bằng bảo hộ chứng minh được giống đã đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định.

- Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ.

- Quy định mức phí đối với thủ tục này.

47. Thủ tục Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng -B-BNN-004051-TT

- Quy định cụ thể trình tự thực hiện của thủ tục này.

- Quy định thành phần hồ sơ gồm: Đơn yêu cầu sửa đổi hoặc cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng; bằng bảo hộ đã cấp (bản gốc).

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ như sau:

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan bảo hộ xác định tính đầy đủ theo quy định của hồ sơ, gửi yêu cầu bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi cơ quan bảo hộ giống cây trồng nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan bảo hộ giống cây trồng xem xét, trình Bộ trưởng cấp lại Bằng bảo hộ theo yêu cầu của chủ Bằng bảo hộ.

- Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đề nghị sửa đổi hoặc cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.

48. Thủ tục Đăng ký chỉ định cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng - B-BNN-003609-TT

- Quy định thời hạn thực hiện như sau:

+ Thẩm định tính đầy đủ theo quy định của hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt thông báo cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung;

+ Thẩm định các điều kiện thực hiện khảo nghiệm: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc tổ chức thẩm định, đánh giá các điều kiện thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi họp Hội đồng khoa học hoặc tổ chức thẩm định và nhận báo cáo hoàn chỉnh theo góp ý của Hội đồng, Cục Trồng trọt ban hành quyết định chỉ định cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Bổ sung quy định thời hạn có hiệu lực của quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng là 10 năm.

- Về mẫu Đơn đăng ký đề nghị chỉ định là cơ sở khảo nghiệm tại Phụ lục 1 Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2009 ban hành quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp:

+ Quy định cụ thể tên từng thiết bị tại điểm b, Khoản 4 về "thiết bị chung", "thiết bị riêng";

+ Điểm c, Khoản 4 đề nghị tách thành 02 cột: "Thời gian công tác" và "lĩnh vực chuyên môn hiện đang phụ trách".

- Về yêu cầu, điều kiện:

+ Thay điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2009 bằng "có hoạt động nghiên cứu về lĩnh vực trồng trọt";

+ Bãi bỏ yêu cầu: "Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về khảo nghiệm giống cây trồng" quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Quy định cụ thể, có tính chất định lượng các điều kiện về địa điểm, đất đai, trang thiết bị để khảo nghiệm đối với từng nhóm hoặc từng loài cây trồng tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2009;

+ Sửa đổi điều kiện đối với cơ sở khảo nghiệm DUS chỉ cần có "bộ mẫu chuẩn của giống cùng loài với giống đăng ký được khảo nghiệm".

- Bổ sung quy định phí thẩm định công nhận cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng.

49. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn - B-BNN-004069-TT

- Quy định thời hạn thực hiện các bước trong trình tự giải quyết:

+ Thẩm định tính đầy đủ theo quy định của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

+ Thành lập Đoàn thẩm định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định;

+ Thời gian kiểm tra thực địa: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định;

+ Trường hợp đủ điều kiện thì thời hạn ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận là 05 ngày làm việc kể từ ngày có Biên bản thẩm định.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn có hiệu lực giấy chứng nhận là 05 năm.

- Về mẫu đơn: Bổ sung thông tin về "sơ chế" vào mục 1 và mục 4 của Đơn đăng ký chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau quả an toàn.

- Về điều kiện sản xuất, sơ chế rau quả an toàn:

+ Bổ sung vào lời dẫn của Điều 3 Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau: "Trong thời gian chờ.... nhà sản xuất, nhà sơ chế... điều kiện dưới đây";

+ Thay thế cụm từ "nhà sản xuất" bằng "nhà sơ chế" của nội dung đ, khoản 2 Điều 3 Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xây dựng, ban hành mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau quả an toàn.

- Bãi bỏ yêu cầu "Tài liệu khác có liên quan (nếu có)" trong thành phần hồ sơ.

50. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn - B-BNN-114442-TT

- Quy định thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn;

+ Bản kê khai điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn (nếu có thay đổi so với đăng ký lần đầu);

+ Báo cáo kết quả sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn trong thời gian được cấp giấy chứng nhận (đối với trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực);

+ Báo cáo khắc phục (đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn).

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết: Quy định rõ thời gian thực hiện các bước trong trình tự giải quyết tương tự như đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận lần đầu.

- Quy định thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận là 05 năm.

- Xây dựng, ban hành mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau quả an toàn.

Nhóm thủ tục Tiếp nhận công bố sản phẩm rau, quả, chè an toàn, gồm:

51. Thủ tục Tiếp nhận công bố sản phẩm rau, quả, chè an toàn (Dựa trên kết quả đánh giá của Tổ chức chứng nhận) **-B-BNN-004092-TT**

52. Thủ tục Tiếp nhận Công bố sản phẩm rau, quả, chè an toàn (Dựa trên kết quả tự đánh giá và giám sát nội bộ) **- B-BNN-004094-TT**

- Xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về rau, quả, chè an toàn.

- Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn các Tổ chức chứng nhận thực hiện chứng nhận sản phẩm rau, quả, chè an toàn phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

53. Thủ tục Trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng quý hiếm - B-BNN-003606-TT

- Quy định ngôn ngữ sử dụng trong Đơn xin xuất (hoặc nhập) nguồn gen cây trồng và Thông tin về nguồn gen trao đổi quốc tế bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

- Bổ sung cam kết khẳng định vật liệu trao đổi không thuộc nhóm cây có chứa chất ma túy vào Đơn xin xuất (hoặc nhập) nguồn gen cây trồng quý hiếm đối với trường hợp nhập nguồn gen.

Nhóm thủ tục quảng cáo lĩnh vực trồng trọt:

54. Thủ tục Đăng ký quảng cáo phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt -B-BNN-113957-TT

55. Thủ tục Đăng ký quảng cáo giống cây trồng B-BNN-003141-TT

Thay thế các thủ tục này bằng thủ tục "Thông báo nội dung quảng cáo hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp" và quy định như sau:

- Quy định cụ thể trình tự, cách thức, thời gian thực hiện thủ tục theo hướng:

+ Cá nhân, tổ chức có nhu cầu quảng cáo hàng hóa thuộc lĩnh vực nông nghiệp phải thông báo đầy đủ nội dung quảng cáo với cơ quan quản lý chuyên ngành. Trong trường hợp không đồng ý với nội dung thông báo, cơ quan quản lý chuyên ngành nông nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho người quảng cáo hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

+ Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy tiếp nhận văn bản thông báo của cá nhân, tổ chức, trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành nông nghiệp không có văn bản trả lời thì người quảng cáo hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có quyền thực hiện quảng cáo theo nội dung đã thông báo.

- Quy định thành phần hồ sơ gồm:

+ Giấy thông báo nội dung quảng cáo (xây dựng, ban hành mẫu kèm theo);

+ Sản phẩm quảng cáo ghi trong băng, đĩa bằng các loại vật liệu hoặc ma-ket quảng cáo.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

1. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh:

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Trên cơ sở xây dựng chương trình luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo pháp lệnh sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Pháp lệnh số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 về giống cây trồng để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 36, 37, 38, mục A phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo pháp lệnh.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11

năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 36, 37 và 38 mục A phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của pháp lệnh sửa đổi các quy định có liên quan.

2. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính không liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh:

a) Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

+ Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

+ Nghị định số 15/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón;

+ Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng

theo đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 41, 42, 43, 44, 45, 46 và 47 mục A của phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

- Xây dựng dự thảo thông tư để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón;

+ Thông tư số 60/2009/TT-BNN ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về

hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

+ Quyết định số 129/2008/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định khảo nghiệm, công nhận và đặt tên phân bón mới;

+ Quyết định số 16/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt;

+ Quyết định số 59/2003/QĐ-BNN ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy phạm khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các loại phân bón đối với năng suất cây trồng, phẩm chất nông sản (10 TCVN 216 - 2003)

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 32, 33, 34 và 35 mục A của phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

- Xây dựng dự thảo thông tư để quy định mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm;

+ Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới;

+ Thông tư số 32/2010/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chỉ định và quản lý hoạt động người lấy mẫu, người kiểm định, phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón;

+ Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn;

+ Quyết định số 64/2008/QĐ-BNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định quản lý về sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm;

+ Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau quả, chè an toàn;

+ Quyết định số 79/2005/QĐ-BNN ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40, 48, 49, 50, 51, 52 và 53 mục A của phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

b) Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư để sửa đổi các quy định có liên quan tại Quyết định số 11/2008/QĐ-BTC ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giống cây trồng để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 40, 42, 46 và 48, mục A phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

c) Giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2004 của liên Bộ Văn hóa Thông tin - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 54 và 55, mục A phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

Nhóm thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể, gồm:

1. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất - nhập khẩu - B-BNN-004916-TT.

2. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa - B-BNN-005847-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp sơ yếu lý lịch, đồng thời thay thế bằng bản sao chụp chứng minh thư nhân dân của người đề nghị cấp chứng chỉ;

+ Quy định yêu cầu cung cấp bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học về hóa chất hoặc bảo vệ thực vật;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Giảm thời hạn giải quyết của thủ tục này từ 05 ngày xuống còn 03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định).

- Không quy định thời hạn có hiệu lực của giấy chứng chỉ hành nghề.

- Về mẫu đơn:

+ Sửa đổi tên mẫu đơn thành "Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng";

+ Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của cơ quan chủ quản.

- Bổ sung ngành nông học hoặc trồng trọt vào yêu cầu, điều kiện bằng cấp chuyên môn của đối tượng xin cấp chứng chỉ hành nghề.

Nhóm thủ tục cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể, gồm:

3. Thủ tục Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất - nhập khẩu - B-BNN-005268-TT.

4. Thủ tục Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa - B-BNN-005853-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

Nhóm Thủ tục cấp thẻ xông hơi khử trùng vật thể, gồm:

5. Thủ tục Cấp thẻ xông hơi khử trùng vật thể xuất, nhập khẩu, quá cảnh - B-BNN-005269-TT.

6. Thủ tục Cấp thẻ xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa - B-BNN-005917-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp sơ yếu lý lịch, thay thế bằng bản sao chụp chứng minh thư nhân dân của người đề nghị cấp chứng chỉ;

+ Quy định rõ yêu cầu "Bản kết quả học tập về xông hơi khử trùng là bản sao công chứng, chứng thực hoặc bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu";

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết của thủ tục này từ 05 ngày xuống còn 03 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ theo quy định).

- Quy định thẻ xông hơi khử trùng có giá trị vô thời hạn.

- Về mẫu đơn:

+ Sửa tên mẫu đơn thành "Đơn đề nghị cấp thẻ xông hơi khử trùng";

+ Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của cơ quan chủ quản.

Nhóm Thủ tục cấp đổi thẻ xông hơi khử trùng, gồm:

7. Thủ tục Cấp đổi thẻ xông hơi khử trùng vật thể xuất, nhập khẩu, quá cảnh - B-BNN-005271-TT

8. Thủ tục Cấp đổi thẻ xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa - B-BNN-005917-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

9. Thủ tục Cấp giấy chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005652-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định yêu cầu cung cấp bản sao chụp mang theo văn bằng gốc để đối chiếu, kiểm tra hoặc bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp đại học trở lên về hóa học hoặc nông học;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp sơ yếu lý lịch của người đề nghị cấp chứng chỉ;

+ Quy định số ảnh phải nộp là 02 ảnh kích thước 4 cm x 6 cm;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết của thủ tục này từ 05 ngày xuống còn 03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định). Trường hợp người xin cấp chứng chỉ hành nghề ở tại vùng xa xôi hẻo lánh, vùng đi lại khó khăn (phải gửi hồ sơ qua Trạm bảo vệ thực vật cấp huyện), thì thời gian giải quyết là 12 ngày làm việc (kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định).

- Không quy định thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ hành nghề. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm của Chi cục Bảo vệ thực vật và các cá nhân có chứng chỉ hành nghề trong công tác bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và văn bản pháp luật mới hàng năm; tăng cường công tác quản lý nhà nước thông qua thanh tra, kiểm tra.

- Quy định chứng chỉ hành nghề có giá trị hành nghề trên toàn quốc.

- Về mẫu đơn:

+ Sửa tên mẫu đơn thành: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

+ Bãi bỏ xác nhận của chính quyền địa phương nơi mở cơ sở hoặc của lãnh đạo đơn vị vào mẫu đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

10. Thủ tục Gia hạn giấy chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005677-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

11. Thủ tục Cấp giấy chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005616-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ yêu cầu nộp bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ hoặc bản sao chứng thực đối với bằng tốt nghiệp trung cấp nông, lâm nghiệp trở lên (chuyên ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học, sư phạm nông nghiệp) hoặc giấy chứng nhận đã tham dự lớp học chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật do chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh cấp;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp sơ yếu lý lịch;

+ Quy định số ảnh phải nộp là 02 ảnh cỡ 4 cm x 6 cm;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết của thủ tục này là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Không quy định thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ hành nghề và yêu cầu người có chứng chỉ định kỳ hàng năm phải tham dự lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và văn bản pháp luật mới.

- Quy định chứng chỉ hành nghề có giá trị hành nghề trên toàn quốc.

- Về mẫu Đơn đề nghị cấp và gia hạn chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

+ Bỏ yêu cầu cung cấp thông tin "địa chỉ cửa hàng";

+ Bỏ yêu cầu xác nhận của địa phương về nơi đăng ký địa điểm bán thuốc;

+ Thống nhất 01 mẫu Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật cho mọi đối tượng.

12. Thủ tục Gia hạn giấy chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005646-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Nhóm Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng, gồm:

13. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất - nhập khẩu - B-BNN-004785-TT.

14. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa - B-BNN- 005711 -TT.

15. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất - nhập khẩu - B-BNN-004908-TT.

16. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa - B-BNN-005810-TT

- Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự thực hiện của thủ tục này.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất nhập khẩu/vật thể bảo quản nội địa: Quy định cụ thể tên, đặc tính của các loại giấy tờ mà cơ quan chức năng xác nhận cho doanh nghiệp (tổ chức) tuân thủ yêu cầu vệ sinh môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, địa điểm làm việc, kho chứa thiết bị hóa chất….

- Đối với thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất nhập khẩu/vật thể bảo quản nội địa:

+ Quy định rõ yêu cầu nộp bản sao chụp Chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng và danh sách người trực tiếp xông hơi khử trùng đã qua lớp tập huấn xông hơi khử trùng theo quy định (đối với các trường hợp có sự thay đổi so với đăng ký lần đầu);

+ Quy định rõ yêu cầu nộp "danh mục phương tiện, trang thiết bị xông hơi khử trùng theo quy định (trong trường hợp có bổ sung, thay đổi so với lần đầu)".

- Giảm thời hạn giải quyết của thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xông hơi khử trùng xuất nhập khẩu/vật thể bảo quản nội địa từ 15 ngày xuống còn 10 ngày (kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định).

- Tăng thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất - nhập cảnh/vật thể bảo quản nội địa từ 03 năm thành 05 năm (kể từ ngày cấp).

- Xây dựng và ban hành 02 mẫu đơn:

+ Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng;

+ Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng.

- Sửa đổi điều kiện về xông hơi khử trùng tại Điều 4 Quy định quản lý nhà nước về hoạt động xông hơi khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật ban hành kèm theo Quyết định số 89/2007/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thống nhất với các điều kiện đã quy định tại Điều 26 Nghị định số 02/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về kiểm dịch thực vật.

17. Thủ tục Trả lời tổ chức kinh tế, cá nhân sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005949-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này và quy định rõ tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam chỉ cần đáp ứng các điều kiện quy định tại điều 7, 8 Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ là được phép hoạt động.

18. Thủ tục Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005946-TT

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định yêu cầu nộp "Chứng nhận đăng ký kinh doanh, có ngành hàng kinh doanh là thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp" đối với doanh nghiệp nhập khẩu lần đầu.

- Bãi bỏ yêu cầu: Đăng ký mã số doanh nghiệp xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

- Quy định yêu cầu nộp bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu khi nộp trực tiếp hoặc bản sao chứng thực khi nộp qua đường bưu điện đối với yêu cầu "Riêng hồ sơ nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng".

- Xây dựng, ban hành mẫu Tờ trình xin nhập khẩu thuốc chưa có trong danh mục được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam.

Nhóm thủ tục khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, gồm:

19. Thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (để đăng ký bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng, cách sử dụng) - B-BNN-115064-TT.

20. Thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (để đăng ký bổ sung hàm lượng hoạt chất) - B-BNN-115127-TT.

21. Thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (để đăng ký bổ sung dạng) - B-BNN-115199-TT.

22. Thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (để đăng ký bổ sung tên thương mại) - B-BNN115722-TT.

23. Thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (để đăng ký chính thức) - B-BNN-115905-TT.

24. Thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (để đăng ký hỗn hợp) - B-BNN-115915-TT.

25. Thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (để đăng ký mục đích sử dụng mới) - B-BNN-115937-TT

- Gộp 07 thủ tục Khảo nghiệm và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật thành 03 thủ tục là:

+ Thủ tục cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (đối với các thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc hóa học xin đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm hoặc hỗn hợp; các thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc sinh học xin đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm, hoặc hỗn hợp; các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng sử dụng, cách sử dụng, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất);

+ Thủ tục đăng ký chính thức thuốc bảo vệ thực vật (đối với thuốc bảo vệ thực vật mới tạo ra trong nước; đã thành sản phẩm hàng hóa ở nước ngoài, nhưng lần đầu tiên được đưa vào sử dụng ở Việt Nam);

+ Thủ tục đăng ký bổ sung thuốc bảo vệ thực vật (đối với thuốc bảo vệ thực vật có hoạt chất như thuốc của tổ chức, cá nhân khác đã được đăng ký chính thức 03 năm; mang tên thương phẩm khác với thuốc có cùng loại hoạt chất trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng; bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng sử dụng, cách sử dụng, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất; hỗn hợp 02 hay nhiều hoạt chất thành sản phẩm mới).

- Quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết đối với từng thủ tục.

- Quy định rõ đối với việc lưu hành thuốc bảo vệ thực vật như sau: Thuốc bảo vệ thực vật được cấp số đăng ký và được phép lưu hành ngay sau khi được Hội đồng khoa học phê duyệt.

26. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận gia hạn đăng ký thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005943-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Báo cáo về số lượng hoặc giá trị thuốc đó được nhập khẩu, sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán và sử dụng hàng năm ở Việt Nam của tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thuốc bảo vệ thực vật";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Tài liệu về tình hình đăng ký và sử dụng ở nước ngoài hiện nay".

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

27. Thủ tục Thay đổi đơn vị đăng ký thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-133261-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

- Xây dựng, ban hành mẫu Tờ trình về lý do thay đổi đơn vị đăng ký.

- Quy định thuốc bảo vệ thực vật được cấp lại giấy chứng nhận ngay sau khi xem xét, thẩm định, không cần chờ đưa vào danh mục.

28. Thủ tục Thay đổi nhà sản xuất đã ủy quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-133210-TT

Pháp lý hóa quy định về trình tự thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

29. Thủ tục Thay đổi tên thương mại thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-005972-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Pháp lý hóa quy định về thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này;

+ Quy định cụ thể đối tượng phải nộp đối với từng loại giấy tờ sau: Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc thông báo kết quả tra cứu nhãn hiệu hàng hóa do Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam cấp hoặc Giấy ủy nhiệm, giấy chuyển nhượng quyền sử dụng các văn bằng bảo hộ quyền sở hữu các sản phẩm ở Việt Nam của chủ sở hữu các sản phẩm đó; quy định rõ đặc tính của từng loại giấy tờ nói trên.

- Quy định cấp lại giấy chứng nhận đăng ký ngay sau khi có kết quả xem xét, thẩm định.

30. Thủ tục Kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu - B-BNN-005383-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Quy định rõ yêu cầu nộp vận đơn đối với trường hợp hàng hóa nhập theo đường biển hoặc đường sắt;

+ Quy định rõ yêu cầu nộp "hóa đơn" là "hóa đơn hàng hóa";

+ Quy định rõ các đối tượng phải nộp và tên loại giấy tờ khác cụ thể có liên quan đến chất lượng của lô hàng.

- Triển khai thực hiện hoạt động chỉ định các Tổ chức đánh giá sự phù hợp được hoạt động kiểm định chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

31. Thủ tục Kiểm định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật - B-BNN-116038-TT

Quy định cụ thể trình tự kiểm tra và hình thức gửi mẫu kiểm tra.

32. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh, vận chuyển nội địa - B-BNN-005273-TT

- Bỏ mục thời hạn có hiệu lực của mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh, vận chuyển nội địa.

- Quy định rõ các trường hợp phải nộp các giấy tờ liên quan như: Hợp đồng, L/C; Packing list; Invoice.

33. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (xuất khẩu) - B-BNN-005349-TT

- Pháp lý hóa trình tự, cách thức thực hiện của thủ tục này.

- Bỏ từ "nếu có" trong yêu cầu của thành phần hồ sơ, đồng thời quy định rõ những trường hợp phải nộp các loại giấy tờ sau: Packing list; Invoice; Bill.

34. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu - B-BNN-005362-TT

- Pháp lý hóa trình tự, cách thức thực hiện của thủ tục này.

- Bỏ từ "nếu có" trong yêu cầu của thành phần hồ sơ, đồng thời quy định rõ những trường hợp phải nộp các loại giấy tờ sau: Packing list; Invoice; Bill.

- Bổ sung yêu cầu nộp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh, vận chuyển nội địa đã được cấp trong thành phần hồ sơ.

35. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu - B-BNN-005370-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Nhóm thủ tục quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật

36. Thủ tục thông qua nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (quảng cáo trên báo chí của các cơ quan Trung ương; trên internet; trên xuất bản phẩm) - B-BNN-005952-TT.

37. Thủ tục thông qua nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật tại địa phương (quảng cáo trên báo chí của địa phương) B-BNN-005686-TT

Thay thế các thủ tục này bằng thủ tục "Thông báo nội dung quảng cáo hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp" và quy định như sau:

- Quy định cụ thể trình tự, cách thức, thời gian thực hiện thủ tục theo hướng:

+ Cá nhân, tổ chức có nhu cầu quảng cáo hàng hóa thuộc lĩnh vực nông nghiệp phải thông báo đầy đủ nội dung quảng cáo với cơ quan quản lý chuyên ngành. Trong trường hợp không đồng ý với nội dung thông báo, cơ quan quản lý chuyên ngành nông nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho người quảng cáo hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy tiếp nhận văn bản thông báo của cá nhân, tổ chức, trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành nông nghiệp không có văn bản trả lời thì người quảng cáo hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có quyền thực hiện quảng cáo theo nội dung đã thông báo.

- Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm:

+ Giấy thông báo nội dung quảng cáo (có mẫu giấy ban hành kèm theo);

+ Sản phẩm quảng cáo ghi trong băng, đĩa bằng các loại vật liệu hoặc ma-ket quảng cáo.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

1. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh:

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Trên cơ sở xây dựng chương trình luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Pháp lệnh số 36/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 25/7/2001 về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 17, mục A phần II của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo pháp lệnh.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định liên quan tại Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6

năm 2002 của Chính phủ để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 17, mục A phần II của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của pháp lệnh sửa đổi các quy định có liên quan.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 89/2006/QĐ-BNN ngày 02 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 17, mục A phần II của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của pháp lệnh sửa đổi các quy định có liên quan.

2. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính không liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh:

a) Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Nghị định số 02/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về Kiểm dịch thực vật;

+ Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ theo đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 5, 6, 11, 13, 14, 15, 16, mục A của phần II của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 89/2007/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định quản lý nhà nước về hoạt động xông hơi khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

+ Quyết định số 97/2008/QĐ-BNN ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 mục A phần II của Phương án đơn giản hóa kèm

theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 50/2003/QĐ-BNN ngày 25 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật nhằm mục đích đăng ký tại Việt Nam;

+ Quyết định số 63/2007/QĐ-BNN ngày 02 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Quyết định số 89/2006/QĐ-BNN ngày 02 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Quyết định số 89/2006/QĐ-BNN ngày 02 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

+ Thông tư số 77/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu;

+ Quyết định số 16/2004/QĐ-BNN-BVTV ngày 20 tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về các thủ tục kiểm tra vật thể và lập hồ sơ kiểm dịch thực vật

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và 35, mục A phần II của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

b) Giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2004 của liên Bộ Văn hóa Thông tin - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 36 và 37, mục A phần II của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

1. Thủ tục Đăng ký nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi ngoài danh mục nhập khẩu để phân tích, khảo nghiệm - B-BNN-004277-TT

a) Bãi bỏ thủ tục hành chính này và thực hiện việc quản lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

- Đối với thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu nhóm 1 (sản phẩm hàng hóa không có khả năng gây mất an toàn):

+ Người sản xuất, người nhập khẩu thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

+ Hàng hóa nhập khẩu được thông quan trong trường hợp kết quả phân tích chất lượng đạt mức công bố tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Đối với thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu nhóm 2 (sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn):

+ Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (trong đó quy định rõ giới hạn thấp nhất các yếu tố dinh dưỡng và giới hạn tối đa đối với các chất độc hại) và công nhận, chỉ định các phòng phân tích, thử nghiệm chất lượng;

+ Hàng hóa nhập khẩu được thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo phương thức 7 quy định tại Điều 5 Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 29/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy". Hàng hóa nhập khẩu được thông quan trong trường hợp kết quả phân tích các yếu tố độc hại trong thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (do các trung tâm, cơ quan kiểm định được chỉ định cấp) dưới mức quy định và yếu tố dinh dưỡng trên mức quy định hoặc yêu cầu tái xuất trong trường hợp kết quả phân tích không phù hợp quy định.

- Quy định hàng nhập khẩu khi nhập về được tạm thời lưu tại kho của nhà nhập khẩu để tránh trường hợp hàng nhập khẩu phải mất chi phí, thời gian lưu kho, lưu bãi tại Hải quan khi chờ kết quả phân tích. Đồng thời, nghiên cứu thực hiện chế độ giảm kiểm tra đối với các lô hàng hóa tiếp theo nếu cùng sản phẩm và cùng nhà nhập khẩu.

- Nghiên cứu áp dụng chế độ công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia về giấy chứng nhận (kết quả phân tích) chất lượng do cơ quan Giám định độc lập tại nước xuất khẩu cấp nhằm giảm thời gian kiểm tra, phân tích, thông quan hàng hóa.

b) Lộ trình thực hiện:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, áp dụng thí điểm đối với 4 loại thức ăn: thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn; thức ăn cho bê và bò thịt.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thực hiện nội dung đơn giản hóa này đối với tất cả các loại thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

2. Thủ tục Xác nhận chất lượng và đăng ký sản phẩm vào Danh mục thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu - B-BNN-004296-TT

a) Bãi bỏ thủ tục hành chính này và thực hiện việc quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật;

b) Lộ trình thực hiện:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, áp dụng thí điểm đối với 4 loại thức ăn: thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn; thức ăn cho bê và bò thịt;

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thực hiện nội dung đơn giản hóa này đối với tất cả các loại thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

3. Thủ tục Đăng ký sửa đổi thông tin về thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu - B-BNN-004298-TT

a) Bãi bỏ thủ tục hành chính này và thực hiện việc quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật;

b) Lộ trình thực hiện:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, áp dụng thí điểm đối với 4 loại thức ăn: thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn; thức ăn cho bê và bò thịt;

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thực hiện nội dung đơn giản hóa này đối với tất cả các loại thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

4. Thủ tục Đề nghị được phép san bao, đóng gói thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu-B-BNN-004312-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

5. Thủ tục Đề nghị cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) cho sản phẩm xuất khẩu- B-BNN-004315-TT

Phân cấp thủ tục hành chính này cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

6. Thủ tục Nhập khẩu môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi - B-BNN-004260-TT

- Pháp lý hóa thành phần, số lượng hồ sơ, trình tự thực hiện và thời hạn giải quyết của thủ tục này.

- Quy định rõ yêu cầu nộp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với đơn vị phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với các trường hợp đăng ký nhập khẩu lần đầu.

- Bãi bỏ các nội dung sau tại mẫu đơn đề nghị nhập khẩu môi trường pha chế, bảo tồn tinh/phôi:

+ Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/số CMT;

+ Yêu cầu ghi tổng số lượng môi trường pha loãng, bảo tồn tinh, phôi;

+ Số và trích yếu văn bản.

7. Thủ tục Nhập khẩu tinh, phôi B-BNN-004251-TT

- Pháp lý hóa trình tự thực hiện, thời hạn giải quyết của thủ tục này.

- Quy định rõ yêu cầu nộp "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với đơn vị phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu lần đầu".

- Bãi bỏ các thông tin sau tại mẫu đơn:

+ Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

+ Yêu cầu ghi tổng số lượng tinh, phôi;

+ Số và trích yếu văn bản.

8. Thủ tục Nhập khẩu giống vật nuôi ngoài Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh - B-BNN-004273-TT

- Pháp lý hóa các nội dung về thành phần, số lượng hồ sơ, trình tự thực hiện và thời hạn giải quyết của thủ tục này.

- Sửa đổi thể thức mẫu đơn, bỏ phần trích yếu văn bản và số văn bản trong mẫu đơn số 3 - Đơn đề nghị khảo nghiệm giống.

- Quy định rõ yêu cầu nộp "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với đơn vị phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu

tư nước ngoài) là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu lần đầu".

9. Thủ tục Cấp sổ nuôi vịt chạy đồng B-BNN-027252-TT

- Pháp lý hóa các nội dung về trình tự thực hiện, thành phần, số lượng hồ sơ, mẫu tờ khai và mẫu sổ, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính của thủ tục này.

- Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đăng ký cấp sổ nuôi vịt chạy đồng.

- Quy định thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Hồ sơ phải nộp: Đơn đăng ký cấp sổ nuôi vịt chạy đồng;

+ Hồ sơ xuất trình: Chứng minh thư nhân dân hoặc Sổ hộ khẩu gia đình.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết là 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn đăng ký của cá nhân, hộ gia đình.

10. Thủ tục Cấp sổ nuôi vịt chạy đồng (thực hiện tại UBND cấp huyện) - B-BNN-004364-TT.

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

11. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho các cơ sở chăn nuôi bò đực giống sản xuất tinh đông lạnh B-BNN-004322-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

12. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho các cơ sở chăn nuôi dê đực giống thuộc tỉnh quản lý B-BNN-004353-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

13. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho các cơ sở chăn nuôi lợn đực giống do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý, các công ty có 100% vốn nước ngoài B-BNN-004317-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

14. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho các cơ sở chăn nuôi trâu đực giống để sản xuất tinh đông lạnh B-BNN-004323-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

15. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho cơ sở chăn nuôi bò đực giống do tỉnh, thành phố quản lý B-BNN-004347-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

16. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho cơ sở chăn nuôi lợn đực giống trên địa bàn của tỉnh, thành phố trừ các cơ sở do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý B-BNN-004342-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

17. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho cơ sở chăn nuôi trâu đực giống B-BNN-004352-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

18. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với bò đực giống sử dụng để phối giống trực tiếp nuôi tại cơ sở chăn nuôi B-BNN-004362-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

19. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với lợn đực giống sử dụng để phối giống trực tiếp nuôi tại hộ gia đình B-BNN-004361-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

20. Thủ tục Cấp chứng chỉ cho người lấy mẫu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi - B-BNN-004324-TT

Quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết, yêu cầu điều kiện.

21. Thủ tục Cấp giấy phép trao đổi nguồn gen vật nuôi quý hiếm - B-BNN-004316-TT

Pháp lý hóa các nội dung về trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục này.

22. Thủ tục Đăng ký để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong (đăng ký hoạt động tại 02 tỉnh, thành phố trở lên) - B-BNN-004333-TT

- Quy định cụ thể yêu cầu, điều kiện để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong.

- Về thành phần hồ sơ:

+ Quy định yêu cầu nộp bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao chứng thực trong trường hợp nộp qua đường bưu điện đối với Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Kết quả hoạt động chứng nhận đã thực hiện trong lĩnh vực đăng ký 02 năm gần nhất (nếu có)".

23. Thủ tục Đăng ký để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong (đăng ký hoạt động từ 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) - B-BNN-004340-TT

- Quy định cụ thể yêu cầu, điều kiện để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong.

- Về thành phần hồ sơ:

+ Quy định yêu cầu nộp bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao chứng thực trong trường hợp nộp qua đường bưu điện đối với Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Kết quả hoạt động chứng nhận đã thực hiện trong lĩnh vực đăng ký 02 năm gần nhất (nếu có)".

24. Thủ tục Đăng ký được chỉ định phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi - B-BNN-040441-TT

- Quy định rõ thời gian các bước thực hiện thủ tục:

+ Xem xét tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc;

+ Thành lập Hội đồng và tổ chức đánh giá: Trong thời hạn 10 ngày làm việc;

+ Ban hành Quyết định chỉ định phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 02 ngày làm việc.

- Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống 01 bộ.

- Quy định thời hạn có hiệu lực của quyết định chỉ định là 03 năm kể từ ngày ký.

- Pháp lý hóa các nội dung về trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời gian thực hiện, yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục của thủ tục này.

- Thay thế từ "xin" bằng từ "đăng ký" trên mẫu đơn.

- Quy định cụ thể yêu cầu, điều kiện về phòng thử nghiệm và nhân lực của phòng thử nghiệm.

Nhóm thủ tục quảng cáo lĩnh vực chăn nuôi:

25. Thủ tục Đăng ký quảng cáo về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi trên báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) của các cơ quan Trung ương; trên internet; trên xuất bản phẩm (bao gồm cả phim, ảnh, băng hình, đĩa hình, băng âm thanh, đĩa âm thanh) - B-BNN-004326-TT

26. Thủ tục Đăng ký quảng cáo về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi trên các phương tiện quảng cáo không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Mục III Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNN&PTNT ngày 03/11/2004 của liên Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn - B-BNN-004357-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi theo đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2 và 3, mục A của phần III của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 30 tháng 6 năm 2011.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 60/2009/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3 mục A phần III của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 07/2005/QĐ-BNN ngày 31 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý và sử dụng lợn đực giống;

+ Quyết định số 66/2005/QĐ-BNN ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý và sử dụng bò đực giống;

+ Quyết định số 13/2007/QĐ-BNN ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý và sử dụng trâu đực giống;

+ Quyết định số 108/2007/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý và sử dụng dê đực giống;

+ Thông tư số 92/2007/TT-BNN ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 1405/QĐ-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về điều kiện ấp trứng gia cầm và chăn nuôi thủy cầm;

+ Quyết định số 18/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

+ Quyết định số 43/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quý hiếm;

+ Quyết định số 121/2008/QĐ-BNN ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế chứng nhận cơ sở thực hiện quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 và 24 mục A phần III của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

2. Giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2004 của liên Bộ Văn hóa Thông tin - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 25 và 26, mục A phần III của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

IV. LĨNH VỰC THÚ Y

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

Nhóm thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu, gồm:

1. Thủ tục Đăng ký kiểm dịch nhập khẩu sản phẩm động vật dùng cho người nhập khẩu vào Việt Nam -B-BNN-007141-TT

2. Thủ tục Đăng ký kiểm dịch nhập khẩu sản phẩm động vật không dùng cho người nhập khẩu vào Việt Nam -B-BNN-007128

3. Thủ tục Đăng ký kiểm dịch động vật nhập khẩu vào Việt Nam -B-BNN-045735-TT

4. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu -B-BNN-045716-TT

5. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu -B-BNN-038831-TT

a) Thay thế 05 thủ tục hành chính này bằng 01 thủ tục đăng ký kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu và quy định cụ thể như sau:

- Công bố công khai Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam hoặc Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ không được phép xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam. Các danh mục này được bổ sung thường xuyên khi có thay đổi;

- Quy định rõ cá nhân/doanh nghiệp khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật từ các quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu vào Việt Nam chỉ phải thực hiện 01 thủ tục đăng ký kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu tại các cơ quan thú y vùng, các Chi cục Kiểm dịch vùng, các Trạm kiểm dịch cửa khẩu thuộc Cục Thú y. Trong trường hợp nhập khẩu ngoài danh mục các quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu vào Việt Nam thì thực hiện cơ chế liên thông, cá nhân/doanh nghiệp nhập khẩu vẫn chỉ phải nộp hồ sơ 01 lần tại các cơ quan thú y vùng, các Chi cục Kiểm dịch vùng, các Trạm kiểm dịch cửa khẩu thuộc Cục Thú y; các cơ quan thuộc Cục Thú y này có trách nhiệm xin ý kiến của Cục Thú y trước khi thực hiện hoạt động kiểm dịch để cấp giấy chứng nhận kiểm dịch.

- Quy định rõ thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Giấy đăng ký kiểm dịch nhập khẩu theo mẫu quy định;

+ Giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành (đối với trường hợp nhập khẩu giống vật nuôi ngoài danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh hoặc giấy phép CITES đối với nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm) là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, kiểm tra. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì bản sao công chứng hoặc chứng thực;

+ Bản sao chụp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu có xác nhận của chủ hàng.

- Lộ trình thực hiện:

+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, thực hiện việc công khai Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam hoặc Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ không được phép xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam. Các danh mục này được bổ sung thường xuyên khi có thay đổi;

+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, triển khai áp dụng tất cả các nội dung đơn giản hóa tại mục a của các thủ tục này.

b) Quy định rõ điểm c khoản 1 Điều 15 Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 như sau: "Giấy chứng nhận vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch đối với lô hàng đưa về khu cách ly kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch (đối với trường hợp khu cách ly kiểm dịch do khách hàng đề nghị)";

c) Bãi bỏ quy định "Cục Thú y đồng ý để các doanh nghiệp dự trù số lượng nhập khẩu trong thời gian 3 tháng" tại mục I.1.4 và I.2.2 Công văn số 615/TY-KD ngày 20/4/2009 của Cục Thú y;

d) Về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu vận chuyển về khu cách ly kiểm dịch (Mẫu 18, Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN) và Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu vận chuyển về khu cách ly kiểm dịch (Mẫu 19, Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN):

- Sửa tên 02 mẫu giấy này thành "Giấy di chuyển động vật/sản phẩm động vật về khu cách ly kiểm dịch";

- Thay thế cụm từ "sản phẩm động vật đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y khi nhập khẩu" tại điểm 2 Mục Chứng nhận kiểm dịch tại mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu vận chuyển về khu cách ly kiểm dịch, bằng cụm từ "sản phẩm động vật đạt yêu cầu về kiểm tra hồ sơ và cảm quan".

đ) Về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu sử dụng đối với động vật không thuộc diện phải cách ly kiểm dịch và Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu sử dụng đối với sản phẩm động vật không thuộc diện phải cách ly kiểm dịch:

- Sửa đổi cụm từ "sử dụng đối với động vật/sản phẩm động vật không thuộc diện phải cách ly kiểm dịch" bằng cụm từ "sử dụng đối với động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y";

- Sửa đổi cụm từ "sử dụng đối với động vật/sản phẩm động vật không thuộc diện phải cách ly kiểm dịch" bằng cụm từ "sử dụng đối với sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y".

e) Bãi bỏ mẫu Thông báo kết thúc thời gian cách ly kiểm dịch động vật và Thông báo kết thúc thời gian cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật.

Nhóm thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập, tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, gồm:

6. Thủ tục Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập-tái xuất, tạm xuất - tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - B-BNN-007256-TT.

7. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập, tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - B-BNN-038839-TT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, thực hiện cơ chế liên thông 02 thủ tục này theo hướng cá nhân/doanh nghiệp chỉ cần nộp hồ sơ tại Cơ quan thú y vùng, Chi cục Kiểm dịch vùng, các Trạm kiểm dịch cửa khẩu thuộc Cục Thú y. Các cơ quan này có trách nhiệm xin ý kiến của Cục Thú y trước khi thực hiện hoạt động kiểm dịch để cấp giấy chứng nhận kiểm dịch.

8. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu - B-BNN-038790-TT

- Quy định rõ các trường hợp cụ thể phải nộp các loại giấy tờ sau: Bản sao Giấy chứng nhận tiêm phòng, phiếu kết quả xét nghiệm bệnh động vật; Bản sao yêu cầu vệ sinh thú y của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu đối với nước xuất khẩu.

- Sửa đổi yêu cầu nộp "Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có)" thành "Bản sao chụp có xác nhận của chủ hàng về Giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành (đối với trường hợp nhập khẩu giống vật nuôi ngoài danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh hoặc giấy phép CITES đối với nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm)".

- Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao hợp đồng mua bán.

9. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu - B-BNN-38808-TT

- Quy định rõ các trường hợp cụ thể phải nộp các loại giấy tờ sau: Bản sao phiếu kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y sản phẩm động vật; Bản sao yêu cầu về vệ sinh thú y của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu đối với sản phẩm động vật xuất khẩu.

- Sửa đổi yêu cầu nộp "Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có)" thành "Bản sao chụp có xác nhận của chủ hàng về Giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành (đối với trường hợp nhập khẩu giống vật nuôi ngoài danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh hoặc giấy phép CITES đối với nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm)".

- Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao hợp đồng mua bán.

Nhóm thủ tục kiểm dịch động vật lưu thông trong nước, gồm:

10. Thủ tục Kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh -B-BNN- 038361-TT.

11. Thủ tục Kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh -B-BNN- 007261-TT

- Gộp 02 thủ tục hành chính này thành 01 thủ tục kiểm dịch động vật lưu thông trong nước và quy định rõ cá nhân, tổ chức có thể lựa chọn thực hiện thủ tục kiểm dịch động vật lưu thông trong nước tại Trạm Thú y cấp huyện hoặc Chi cục Thú y.

- Thống nhất trình tự thực hiện thủ tục kiểm dịch động vật lưu thông trong nước áp dụng theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 4 Mục 1 Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Điều chỉnh mức lệ phí cấp giấy chứng nhận cho phù hợp với thực tế.

- Về mẫu Giấy đăng ký kiểm dịch:

+ Bãi bỏ yêu cầu cung cấp thông tin về sản phẩm động vật tại phần II;

+ Xây dựng, ban hành mẫu Giấy đăng ký kiểm dịch động vật lưu thông trong nước thành mẫu riêng;

+ Bãi bỏ yêu cầu cung cấp thông tin về 03 nội dung trong mẫu giấy đăng ký kiểm dịch, gồm: số chứng minh thư nhân dân; các giấy tờ liên quan kèm theo; các vật dụng khác liên quan kèm theo.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

Nhóm thủ tục kiểm dịch sản phẩm động vật lưu thông trong nước, gồm:

12. Thủ tục Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh B-BNN-038382-TT.

13. Thủ tục Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong tỉnh B-BNN-007265-TT

- Gộp 02 thủ tục hành chính này thành 01 thủ tục kiểm dịch sản phẩm động vật lưu thông trong nước và quy định rõ cá nhân, tổ chức có thể lựa chọn thực hiện thủ tục kiểm dịch sản phẩm động vật lưu thông trong nước tại Trạm Thú y cấp huyện hoặc Chi cục Thú y.

- Quy định trình tự thực hiện thống nhất cho thủ tục kiểm dịch sản phẩm động vật lưu thông trong nước.

- Điều chỉnh mức lệ phí cấp giấy chứng nhận cho phù hợp với thực tế.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

- Về mẫu Giấy đăng ký kiểm dịch:

+ Bãi bỏ yêu cầu cung cấp các thông tin về động vật tại phần I;

+ Xây dựng, ban hành mẫu giấy đăng ký kiểm dịch sản phẩm động vật lưu thông trong nước thành mẫu riêng;

+ Bãi bỏ yêu cầu cung cấp thông tin về 03 nội dung trong mẫu giấy đăng ký kiểm dịch, gồm: số chứng minh thư nhân dân; các giấy tờ liên quan kèm theo; các vật dụng khác liên quan kèm theo.

14. Thủ tục Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao (động vật vận chuyển trong nước). B-BNN- 006906-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

15. Thủ tục Kiểm dịch sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm (sản phẩm động vật trong nước) B-BNN- 006916-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

16. Thủ tục Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao; sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm (mang từ nước ngoài vào Việt Nam) B-BNN- 006898-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Nhóm thủ tục thẩm định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở, gồm:

17. Thủ tục Thẩm định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở do Trung ương quản lý B-BNN-114052-TT.

18. Thủ tục Thẩm định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở do địa phương quản lý B-BNN- 114092-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

Nhóm thủ tục Cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y, gồm:

19. Thủ tục Cấp chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung, cơ sở sản xuất con giống; cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch, nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật; cửa hàng kinh doanh động vật, sản phẩm động vật do cơ quan trung ương quản lý -B-BNN-006924-TT.

20. Thủ tục Cấp chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung, cơ sở sản xuất con giống; cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật; khu cách ly kiểm dịch, nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật; cửa hàng kinh doanh động vật, sản phẩm động vật do địa phương quản lý -B-BNN-006926-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Quy định rõ yêu cầu nộp "Bản sao chụp giấy phép đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "các giấy tờ liên quan đến việc thành lập cơ sở";

+ Xây dựng, ban hành bổ sung mẫu tờ trình về điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở.

- Về mẫu giấy đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y:

+ Bãi bỏ yêu cầu thông tin về "các giấy tờ liên quan";

+ Bãi bỏ yêu cầu thông tin về "Địa điểm và thiết kế xây dựng đã được cơ quan thú y có thẩm quyền thẩm định vào ngày".

21. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản; hành nghề kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản - B-BNN-006194-TT

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định cụ thể yêu cầu người quản lý về chuyên môn của cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y, thú y thủy sản, hóa chất, vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề phải có tối thiểu một trong các văn bằng phù hợp với chuyên môn hành nghề như sau:

+ Sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, dùng trong thú y, thú y thủy sản phải có bằng tốt nghiệp đại học dược hoặc cử nhân hóa dược;

+ Sản xuất hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản phải có bằng tốt nghiệp đại học dược hoặc cử nhân hóa học;

+ Kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản phải có bằng tốt nghiệp đại học dược hoặc Cử nhân hóa học;

+ Sản xuất, kiểm nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y phải có bằng đại học dược hoặc Bác sĩ thú y hoặc Kỹ sư chăn nuôi thú y hoặc Cử nhân sinh học;

+ Sản xuất, kiểm nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y thủy sản phải có bằng đại học dược hoặc Kỹ sư nuôi trồng thủy sản hoặc Cử nhân sinh học.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc thủ trưởng đơn vị, thay thế bằng bản sao chụp giấy Chứng minh nhân dân.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp Giấy khám sức khỏe.

- Quy định rõ yêu cầu nộp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và giấy chứng minh nhân dân là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, kiểm tra. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì bản chụp văn bằng, chứng minh nhân dân phải được công chứng hoặc chứng thực.

b) Rút ngắn thời hạn cấp chứng chỉ hành nghề từ 10 ngày xuống 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định;

c) Không quy định thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ hành nghề. Đối với những người đã được cấp chứng chỉ trước khi nội dung đơn giản hóa này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và được đổi chứng chỉ khi hết hạn;

d) Về mẫu đơn, tờ khai:

- Bãi bỏ yêu cầu cung cấp thông tin về "Tại doanh nghiệp/công ty" và "địa chỉ hành nghề";

- Bổ sung mục "Kính gửi:" trong mẫu đơn;

- Pháp lý hóa mẫu đơn ban hành kèm theo Công văn số 579/TY-TTr ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Cục Thú y.

đ) Về yêu cầu, điều kiện: Bãi bỏ quy định cơ sở hành nghề phải đáp ứng đủ điều kiện vệ sinh thú y trong trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

22. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản - B-BNN-006208-TT

- Thay thế thủ tục này bằng biện pháp:

+ Người được cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y tại doanh nghiệp sản xuất thuốc thú y... được coi là người quản lý chuyên môn về xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y của doanh nghiệp;

+ Người được cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y tại cơ sở kinh doanh thuốc thú y (chỉ buôn bán, không sản xuất) được coi là người quản lý chuyên môn về xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y của cơ sở.

23. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản - B-BNN-006150-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Quy định rõ yêu cầu nộp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, kiểm tra. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì bản sao văn bằng phải được công chứng hoặc chứng thực;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp giấy xác nhận năm kinh nghiệm;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc thủ trưởng đơn vị, thay thế bằng bản sao chụp giấy Chứng minh nhân dân;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp Giấy khám sức khỏe.

- Rút ngắn thời hạn cấp chứng chỉ hành nghề từ 10 ngày xuống 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Quy định chứng chỉ hành nghề có giá trị vô thời hạn.

- Về mẫu đơn, tờ khai:

+ Bãi bỏ yêu cầu cung cấp thông tin về "Tại doanh nghiệp/công ty" và "địa chỉ hành nghề". Thay cụm từ " chỉ được cấp chứng chỉ hành nghề tại một cơ sở" bằng cụm từ "người có chứng chỉ hành nghề thú y chỉ được đăng ký hành nghề tại một cơ sở có cùng phạm vi chuyên môn";

+ Bổ sung mục "Kính gửi:" trong mẫu đơn;

+ Pháp lý hóa mẫu đơn ban hành kèm theo Công văn số 579/TY-TTr ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Cục Thú y.

- Về yêu cầu, điều kiện:

+ Bãi bỏ quy định cơ sở hành nghề phải đáp ứng đủ điều kiện vệ sinh thú y trong trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

+ Bổ sung quy định về đào tạo chuyên ngành thú y đối với hành nghề thú y thủy sản cho kỹ sư nuôi trồng thủy sản;

+ Pháp lý hóa các quy định về yêu cầu văn bằng, chứng chỉ tại mục 2.2, Công văn số 579/TY-TTr ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Cục thú y.

24. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y - B-BNN-006286-TT

Bãi bỏ thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y và quy định rõ cá nhân có văn bằng, giấy chứng nhận chuyên môn phù hợp khi bắt đầu hành nghề phải thông báo với chính quyền cấp xã và Trạm thú y cấp huyện nơi hành nghề.

Nhóm thủ tục Gia hạn chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thú y, gồm:

25. Thủ tục Gia hạn chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thú y thực hiện tại Cục Thú y (B-BNN-006224-TT).

26. Thủ tục Gia hạn chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thú y thực hiện tại Chi cục Thú y (B-BNN-006288-TT)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

27. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y -B-BNN-006284-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc thủ trưởng đơn vị, thay thế bằng bản sao chụp giấy Chứng minh nhân dân;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp Giấy khám sức khỏe;

+ Quy định rõ yêu cầu nộp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và giấy chứng minh nhân dân là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, kiểm tra. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì bản sao chụp văn bằng, chứng minh nhân dân phải được công chứng hoặc chứng thực;

+ Mẫu hóa mẫu đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y.

- Rút ngắn thời gian cấp chứng chỉ hành nghề từ 10 ngày xuống 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Không quy định thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ hành nghề.

- Về yêu cầu, điều kiện:

+ Bãi bỏ quy định cơ sở hành nghề phải đáp ứng đủ điều kiện vệ sinh thú y trong trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

+ Bãi bỏ quy định: bằng kỹ sư chăn nuôi hoặc giấy chứng nhận có trình độ trung cấp thú y hoặc trung cấp thú y đối với chủ cửa hàng kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y tại khoản b, Điều 3, mục 2 Thông tư số 37/2006/TT-BNN.

28. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật- B-BNN-006285-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này và quy định rõ cá nhân được phép hành nghề tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật ngay sau khi có văn bằng, giấy chứng nhận chuyên môn, đồng thời quy định các tổ chức, cá nhân khi hoạt động hành nghề phải thông báo với chính quyền cấp xã và Trạm thú y cấp huyện nơi hành nghề.

29. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật - B-BNN-006253-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc thủ trưởng đơn vị, thay thế bằng bản sao chụp giấy Chứng minh nhân dân;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp Giấy khám sức khỏe;

+ Quy định rõ yêu cầu nộp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và giấy chứng minh nhân dân là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, kiểm tra. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì bản sao chụp văn bằng, chứng minh nhân dân phải được công chứng hoặc chứng thực;

+ Mẫu hóa mẫu đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y.

- Rút ngắn thời gian cấp chứng chỉ hành nghề từ 10 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Không quy định thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ hành nghề.

- Bãi bỏ yêu cầu, điều kiện quy định cơ sở hành nghề phải đáp ứng đủ điều kiện vệ sinh thú y trong trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

30. Thủ tục Đăng ký xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - B-BNN- 006071-TT

- Pháp lý hóa trình tự, cách thức thực hiện việc đăng ký vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh của thủ tục này.

- Quy định rõ kết quả của thủ tục hành chính là văn bản cho phép hoặc văn bản không chấp nhận việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh.

- Về mẫu đơn đăng ký xây dựng vùng an toàn dịch bệnh:

+ Sửa đổi cụm từ: "Xin đăng ký xây dựng vùng, cơ sở ATDB: ... (tên vùng, cơ sở chăn nuôi)" thành cụm từ "Xin đăng ký xây dựng vùng ATDB: ... (tên vùng chăn nuôi)";

+ Bỏ các cụm từ sau tại mẫu đơn đăng ký xây dựng vùng ATDB và mẫu đơn đăng ký xây dựng cơ sở ATDB:

"Theo điều 11, 12 của Quy định này

[2] Theo điều 11 của Quy định này

[4] Theo điều 1 của Quy định này

[5] Theo điều 1 của Quy định này".

31. Thủ tục Công nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật B-BNN-006137-TT

- Quy định rõ việc thành lập Đoàn thẩm định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật như sau:

Cơ quan Thú y vùng thẩm định điều kiện vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh thuộc địa bàn quản lý và gửi kết quả thẩm định về Cục Thú y để Cục xem xét cấp giấy công nhận vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với vùng, cơ sở đủ điều kiện theo quy định.

- Rút ngắn thời gian thẩm định lại vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh.

- Bổ sung quy định về thủ tục gia hạn giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh.

32. Thủ tục Nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y ngoài Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và vắc xin, vi sinh vật dùng trong thú y đã có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam. B-BNN-006772-TT

- Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự thực hiện, thời hạn giải quyết của thủ tục này.

- Pháp lý hóa mẫu đơn đề nghị nhập khẩu thuốc, nguyên liệu sản xuất thuốc thú y và sửa đổi các nội dung sau:

+ Bổ sung nội dung "Kính gửi: Cục Thú y" là đơn vị nhận đơn và hồ sơ;

+ Bỏ cụm từ "Căn cứ vào Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y được phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và PTNT" và sửa đổi như sau: "Căn cứ nhu cầu nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y ngoài Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và vắc xin, vi sinh vật dùng trong thú y đã có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, chúng tôi đề nghị nhập khẩu cho mục đích:";

+ Bỏ yêu cầu cung cấp các nội dung thông tin sau: "(Nếu thuốc, nguyên liệu chưa có tên trong danh mục yêu cầu: Giấy chứng nhận GMP (thực hành tốt sản xuất thuốc - Good Manufacturing Practice) của nhà sản xuất; Giấy chứng nhận được phép lưu hành (Marketing Authorization tại nước sản xuất và các nước khác (nếu có); Phiếu phân tích (Certificate of Analysis); Tóm tắt đặc tính của sản phẩm (SPC); Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có)";

+ Bỏ cụm từ "Ý kiến của Cục Thú y";

+ Thay đổi một số cụm từ, cụ thể như sau: Thay tiêu đề: "Tên đơn vị" bằng "Tên tổ chức, cá nhân"; thay "Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu)" bằng "Đại diện tổ chức, cá nhân (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức))".

33. Thủ tục Nhập khẩu thuốc thú y thủy sản B-BNN-006817-TT

Gộp thủ tục hành chính này với thủ tục nhập khẩu thuốc thú y.

34. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y thủy sản B-BNN-006847-TT

Gộp thủ tục hành chính này với thủ tục đăng ký lưu hành thuốc thú y.

35. Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc thú y -B-BNN-006309-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Thay "Bản sao giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đã được cấp" bằng "Bản sao chụp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y còn hiệu lực";

+ Quy định rõ tên và đặc tính của từng loại giấy tờ đối với từng trường hợp có liên quan đến việc thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

- Pháp lý hóa mẫu đơn đề nghị thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc thú y và sửa đổi các nội dung sau:

+ Thay cụm từ "Tên cơ sở" bằng "Tên tổ chức, cá nhân";

+ Thay cụm từ "Xin giải trình về những nội dung thay đổi trong giấy phép lưu hành…." bằng "Xin giải trình về những nội dung thay đổi trong giấy chứng nhận đăng ký lưu hành….";

+ Thay cụm từ "Chúng tôi xin gửi kèm theo giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp còn giá trị,…" bằng "Chúng tôi xin gửi kèm theo giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đã được cấp còn giá trị,…";

+ Thay cụm từ "Đại diện cơ sở (Ký tên, đóng dấu)" bằng "Đại diện tổ chức, cá nhân (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức))".

36. Thủ tục Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thủy sản -B-BNN- 006839-TT

Gộp thủ tục hành chính này với thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y.

37. Thủ tục Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc thú y -B-BNN-006786-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Thay "Bản sao giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đã được cấp" bằng "Bản sao chụp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành còn hiệu lực";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Các giấy tờ có liên quan đến sự thay đổi của sản phẩm trong quá trình lưu hành".

- Pháp lý hóa quy định về trình tự và thời gian thực hiện của thủ tục hành chính này.

- Pháp lý hóa mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc thú y và mẫu báo cáo quá trình lưu hành thuốc và sửa đổi các nội dung sau tại mẫu đơn:

+ Thay tiêu đề: "Tên cơ sở" bằng "Tên tổ chức, cá nhân";

+ Thay cụm từ "Căn cứ thời hạn của giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc thú y đã được Cục trưởng Cục Thú y cấp" bằng cụm từ "Căn cứ thời hạn của giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc thú y số: …..QLT/GĐK (GCN), ngày… tháng…. năm… đã được Cục trưởng Cục Thú y cấp";

+ Thay cụm từ "Công ty chúng tôi xin gia hạn lưu hành các sản phẩm sau đây" bằng cụm từ "Chúng tôi xin gia hạn lưu hành các sản phẩm sau đây";

+ Thay cụm từ "Đại diện cơ sở (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)" bằng cụm từ "Đại diện tổ chức, cá nhân (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức))";

+ Bỏ cụm từ "Chúng tôi xin gửi kèm theo: Giấy chứng nhận lưu hành xin gia hạn và những giấy tờ liên quan đến những thay đổi của sản phẩm (nếu có)";

+ Bỏ cụm từ "Đại diện nhà sản xuất thuốc (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)" tại Báo cáo quá trình lưu hành thuốc thú y.

38. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP B-BNN-006771-TT

- Tách thủ tục hành chính này thành 06 thủ tục hành chính:

(1) Cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở đăng ký kiểm tra GMP lần đầu.

(2) Cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở đăng ký tái kiểm tra GMP.

(3) Cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở đăng ký kiểm tra thực hành tốt phòng kiểm nghiệm thuốc (GLP).

(4) Cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở đăng ký tái kiểm tra thực hành tốt phòng kiểm nghiệm thuốc (GLP).

(5) Cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở đăng ký kiểm tra thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP).

(6) Cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở đăng ký tái kiểm tra thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP).

- Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ và mẫu đơn của từng thủ tục nói trên.

39. Thủ tục Đăng ký quảng cáo về thuốc thú y, vật tư thú y - B-BNN-113873-TT

Thay thế thủ tục này bằng thủ tục "Thông báo nội dung quảng cáo hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp" và quy định như sau:

- Quy định cụ thể trình tự, cách thức, thời gian thực hiện thủ tục theo hướng:

+ Cá nhân, tổ chức có nhu cầu quảng cáo hàng hóa thuộc lĩnh vực nông nghiệp phải thông báo đầy đủ nội dung quảng cáo với cơ quan quản lý chuyên ngành. Trong trường hợp không đồng ý với nội dung thông báo, cơ quan quản lý chuyên ngành nông nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho người quảng cáo hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

+ Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy tiếp nhận văn bản thông báo của cá nhân, tổ chức, trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành nông nghiệp không có văn bản trả lời thì người quảng cáo hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có quyền thực hiện quảng cáo theo nội dung đã thông báo.

- Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm:

+ Giấy thông báo nội dung quảng cáo (ban hành theo mẫu kèm theo);

+ Sản phẩm quảng cáo ghi trong băng, đĩa bằng các loại vật liệu hoặc ma-ket quảng cáo.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

1. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh:

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Trên cơ sở xây dựng chương trình luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo pháp lệnh sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Pháp lệnh số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 về thú y để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 21, 23, 27, 28 và 29, mục A phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo pháp lệnh.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định liên quan tại Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 21, 23, 27, 28 và 29, mục A phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của pháp lệnh sửa đổi các quy định có liên quan.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 37/2006/TT-BNN ngày 16 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y; kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở hành nghề thú y để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 21, 23, 27 và 29 mục A phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của pháp lệnh sửa đổi các quy định có liên quan.

2. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính không liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh:

a) Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y theo đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 29, mục A của phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 03 năm 2011.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y;

+ Thông tư số 11/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều về quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Thông tư số 37/2006/TT-BNN ngày 16 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y; kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở hành nghề thú y;

+ Quyết định 86/2005/QĐ-BNN ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 27 và 29, mục A phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

+ Quyết định số 10/2006/QĐ-BNN ngày 10 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định thủ tục đăng ký sản xuất, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

+ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTS ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành Quy chế quản lý nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa chuyên ngành thủy sản;

+ Thông tư số 60/2009/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

+ Quyết định 03/2007/QĐ-BTS ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành Quy chế đăng ký lưu hành thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết mục 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 và 37, mục A phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

b) Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư để sửa đổi các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 08/2005/QĐ-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí về công tác thú y;

+ Quyết định số 60/2008/QĐ-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 10, 11, 12, 13, 33 và 34, mục A phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

c) Giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư liên tịch để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2004 của liên Bộ Văn hóa Thông tin - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện nội dung đơn giản

hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 39, mục A phần IV của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

V. LĨNH VỰC THỦY LỢI - ĐÊ ĐIỀU

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

Nhóm Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, gồm:

1. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi - B-BNN -004539-TT (thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

2. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW - B-BNN-004519-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thay yêu cầu nộp 02 giấy tờ sau: "chứng nhận về tải trọng, kích thước của xe cơ giới" và "báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động phải đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật" bằng "Bản sao chụp Sổ đăng kiểm xe mang theo bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp";

+ Quy định số lượng bộ hồ sơ phải nộp là 02 bộ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp).

- Rút ngắn thời hạn nhận hồ sơ và giải quyết cấp giấy phép, cụ thể:

+ Thời hạn xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định: giảm từ 10 ngày làm việc xuống còn 3 ngày làm việc;

+ Thời hạn cấp giấy phép: giảm từ 30 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Sửa đổi mẫu đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

+ Đổi tên "Đơn xin cấp phép..." thành "Đơn đề nghị cấp phép...";

+ Bỏ phần "các tài liệu kèm theo".

Nhóm Thủ tục cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, gồm:

3. Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - B-BNN - 004555 -TT

4. Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW- B-BNN - 004528 -TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp "báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn của công trình thủy lợi";

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp: 02 bộ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp).

- Rút ngắn thời hạn nhận hồ sơ và giải quyết cấp giấy phép, cụ thể:

+ Thời hạn xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định: giảm từ 10 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc;

+ Thời hạn cấp giấy phép: giảm từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Sửa đổi mẫu đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

+ Đổi tên "Đơn xin cấp phép..." thành "Đơn đề nghị cấp phép...";

+ Bỏ phần "các tài liệu kèm theo".

Nhóm Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN, gồm:

5. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ NN&PTNT - B-BNN-004576-TT.

6. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc TW - B-BNN-004498-TT.

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp "các tài liệu liên quan khác" tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp: 02 bộ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp).

b) Rút ngắn thời hạn giải quyết, cụ thể như sau:

- Giảm thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định từ 10 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Thời hạn giải quyết chia làm 02 trường hợp như sau:

+ Đối với trường hợp thuộc khoản 1, khoản 2 và khoản 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định;

+ Đối với trường hợp thuộc khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

c) Sửa đổi mẫu đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

- Đổi tên "Đơn xin cấp phép..." thành "Đơn đề nghị cấp phép...".

- Bỏ phần "các tài liệu kèm theo".

Nhóm Thủ tục cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, gồm:

7. Thủ tục Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - B-BNN-004545-TT

8. Thủ tục Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc TW - B-BNN-004511-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp "các tài liệu liên quan khác" tại điểm b, khoản 2 Điều 9 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp: 02 bộ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp).

- Rút ngắn thời hạn giải quyết, cụ thể như sau:

+ Thời hạn xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định: giảm từ 10 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc;

+ Thời hạn cấp giấy phép: giảm từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Sửa đổi mẫu đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

+ Đổi tên "Đơn xin cấp phép..." thành "Đơn đề nghị cấp phép...";

+ Bỏ phần "các tài liệu kèm theo".

9. Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - B-BNN-032785-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp: 02 bộ (01 bộ chính, 01 bộ sao chụp);

+ Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp "Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động phải đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật".

- Về thời hạn giải quyết:

+ Rút ngắn thời hạn xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định từ 10 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc;

+ Rút ngắn thời hạn giải quyết cấp giấy phép từ 30 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Về mẫu đơn:

+ Đổi tên "Đơn xin cấp phép" thành "Đơn đề nghị cấp phép";

+ Bỏ phần "các tài liệu kèm theo" của mẫu đơn quy định tại Phụ lục I, Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nhóm Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, gồm:

10. Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi -B-BNN-004568-TT

11. Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW - B-BNN-004532-TT

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ sau:

+ Báo cáo việc thực hiện các quy định trong giấy phép đã được cấp;

+ Biên bản các lần vi phạm và hình thức xử phạt (nếu có).

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp: 02 bộ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp).

b) Rút ngắn thời gian nhận hồ sơ và giải quyết cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép. Cụ thể như sau:

- Thời hạn xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định: giảm từ 10 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Thời hạn cấp giấy gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: giảm từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

c) Về mẫu đơn:

+ Đổi tên "Đơn xin gia hạn… " thành "Đơn đề nghị gia hạn …";

+ Bỏ phần "các tài liệu kèm theo" của mẫu đơn quy định tại Phụ lục I, Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nhóm Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi, gồm:

12. Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi - B-BNN -004380-TT

13. Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW - B-BNN -004465-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định yêu cầu nộp bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao chụp có công chứng, chứng thực trong trường hợp nộp qua đường bưu điện đối với: giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp,

giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể và các giấy tờ, quyền sử dụng đất khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải;

+ Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp "Văn bản đề nghị kèm theo báo cáo phân tích chất lượng nước của hệ thống công trình thủy lợi tại vị trí tiếp nhận nước thải ở thời điểm xin phép của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi";

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp: 02 bộ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp).

- Rút ngắn thời hạn xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Về mẫu đơn:

+ Đổi tên "Đơn xin cấp phép" thành "Đơn đề nghị cấp phép";

+ Bỏ phần "các tài liệu kèm theo" trong mẫu đơn;

+ Thay thế cụm từ "Tên cơ quan xin cấp phép (ký tên, đóng dấu)" bằng cụm từ "Tên cá nhân, tổ chức đề nghị cấp phép (ký tên, đóng dấu (nếu là tổ chức))".

Nhóm Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi, gồm:

14. Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi - B-BNN-004444-TT

15. Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW- B-BNN-004479-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp "Báo cáo việc thực hiện các quy định trong giấy phép đã được cấp; Biên bản các lần vi phạm và hình thức xử phạt (nếu có)";

+ Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp "Văn bản đề nghị kèm theo báo cáo phân tích chất lượng nước của hệ thống công trình thủy lợi tại vị trí tiếp nhận nước thải ở thời điểm xin gia hạn, điều chỉnh của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi";

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp: 02 bộ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp).

- Về thời hạn giải quyết:

+ Rút ngắn thời hạn xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc;

+ Rút ngắn thời hạn giải quyết cấp gia hạn giấy phép từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Về mẫu đơn:

+ Đổi tên "Đơn xin cấp phép" thành "Đơn đề nghị cấp phép";

+ Bỏ phần "các tài liệu kèm theo" trong mẫu đơn.

Nhóm Thủ tục liên quan đến lĩnh vực đê điều, gồm:

16. Thủ tục Thỏa thuận các dự án đầu tư xây dựng công trình do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ở bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng -B-BNN-006262-TT

17. Thủ tục Thỏa thuận để Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép cho các hoạt động liên quan đến đê điều - B-BNN-006258-TT

Pháp lý hóa trình tự, cách thức thực hiện và thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

+ Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi để thực hiện nội dung đơn giản hóa các thủ tục hành chính nêu tại mục A phần V của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

VI. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

Nhóm thủ tục về kinh tế trang trại

1. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại - B-BNN-123271-TT

2. Thủ tục Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại - B-BNN-123322-TT

Pháp lý hóa và quy định rõ về trình tự, cách thức thực hiện và thành phần, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết của thủ tục này.

3. Thủ tục Đăng ký xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010 - B-BNN-040533-TT

- Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của thôn trong đơn đăng ký tham gia thực hiện Dự án của các hộ.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết đơn của hộ tham gia dự án là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Thủ tục Bố trí ổn định dân cư (tên thủ tục cũ: Di dân ở nơi đi - B-BNN-051292-TT)

- Quy định thời hạn giải quyết là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

- Bãi bỏ yêu cầu xét duyệt của cấp huyện trong Đơn tự nguyện bố trí ổn định, dân cư.

Nhóm Thủ tục Phê duyệt Dự án Khuyến nông, lâm, ngư và Hỗ trợ Phát triển sản xuất, Phát triển ngành nghề thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010, gồm:

5. Thủ tục Phê duyệt Dự án Khuyến nông, lâm, ngư và Hỗ trợ Phát triển sản xuất, Phát triển ngành nghề thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 cấp tỉnh, thành phố - B-BNN-123199-TT

6. Thủ tục Phê duyệt Dự án Khuyến nông, lâm, ngư và Hỗ trợ Phát triển sản xuất, Phát triển ngành nghề thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 của các Bộ, ngành, các cơ quan Trung ương được giao xây dựng mô hình dự án - B-BNN-123238-TT

Quy định thời hạn giải quyết là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

7. Thủ tục Xét duyệt Dự án xây dựng mô hình khuyến nông lâm ngư, hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo 2006 - 2010 - B-BNN-004174-TT

- Sửa tên của thủ tục thành "Phê duyệt Dự án hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo 2006 - 2010".

- Pháp lý hóa và quy định rõ thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Thông tư số 12/2009/TT-BNN ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất - Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010;

+ Thông tư số 14/2010/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thông tư số 78/2007/TT-BNN ngày 11 tháng 9 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn xây dựng Dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, mục A phần VI của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

VII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

1. Thủ tục Xét khen thưởng đột xuất -B-BNN-013074-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự thực hiện của thủ tục này.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết tối đa 05 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

2. Thủ tục Xét khen thưởng theo diện cán bộ lãnh đạo có quá trình cống hiến lâu dài trong các cơ quan, tổ chức, đoàn thể B-BNN-010412-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự thực hiện của thủ tục này.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết tối đa là 50 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

3. Thủ tục Xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" B-BNN-022046-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự thực hiện của thủ tục này.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết như sau:

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định đối với trường hợp xét tặng định kỳ hàng năm;

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định đối với trường hợp xét tặng đột xuất.

- Bãi bỏ quy định yêu cầu nộp lệ phí.

4. Thủ tục Xét tặng Cờ, bằng khen của Bộ (đối với khen thưởng thường xuyên) -B-BNN-010288-TT

5. Thủ tục Xét tặng Cờ, Bằng khen của Bộ trưởng diện khen thưởng thi đua theo đợt, theo chuyên đề - B-BNN-020669-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự thực hiện của thủ tục này.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết tối đa 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

6. Thủ tục Tuyển chọn chủ trì đề tài/dự án nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ - B-BNN-009122-TT

- Về thành phần hồ sơ: Bãi bỏ đơn đăng ký chủ trì đề tài dự án khoa học công nghệ cấp Bộ và nhập nội dung mẫu đơn vào trong Thuyết minh đề tài, dự án.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

7. Thủ tục Thẩm định phòng thử nghiệm nông nghiệp - B-BNN-009152-TT

Sửa đổi các quy định về trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, yêu cầu, điều kiện thực hiện công nhận phòng thử nghiệm nông nghiệp phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

8. Thủ tục Phê duyệt nội dung chi tiết và dự toán chương trình khuyến nông, khuyến ngư - B-BNN-124263-TT

- Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết từ 75 ngày làm việc xuống còn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

Nhóm thủ tục Điều chỉnh (về quy mô, địa điểm, cơ cấu giống, thiết bị) các dự án khuyến nông khuyến ngư, gồm:

9. Thủ tục Điều chỉnh (về quy mô, địa điểm, cơ cấu giống, thiết bị) các dự án khuyến nông khuyến ngư ở Trung ương - B-BNN-123485-TT

10. Thủ tục Điều chỉnh (về quy mô, địa điểm, cơ cấu giống, thiết bị) các dự án khuyến nông khuyến ngư ở địa phương - B-BNN-123427-TT

Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ và thời hạn giải quyết của thủ tục này.

Nhóm thủ tục Nghiệm thu kết quả thực hiện hàng năm các dự án khuyến nông, khuyến ngư, gồm:

11. Thủ tục Nghiệm thu kết quả thực hiện hàng năm các dự án khuyến nông, khuyến ngư đối với dự án Trung ương - B-BNN-116944-TT

12. Thủ tục Nghiệm thu kết quả thực hiện hàng năm các dự án khuyến nông, khuyến ngư đối với dự án Địa phương - B-BNN-117074-TT

Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết của thủ tục này.

13. Thủ tục Thanh quyết toán các dự án khuyến nông, khuyến ngư - B-BNN-123347-TT

Pháp lý hóa và quy định rõ trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết của thủ tục này.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Thông tư số 75/2008/TT-BNN ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức phong trào Thi đua và xét Khen thưởng hàng năm trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Quyết định số 89/2008/QĐ-BNN ngày 25 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kỷ niệm chương "vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn" và quy chế xét tặng kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn";

+ Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN ngày 15 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Quyết định số 139/1999/QĐ-BNN-KHCN ngày 11 tháng 10 năm 1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế công nhận và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp;

+ Quyết định số 37/2008/QĐ-BNN ngày 22 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy chế quản lý các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư quốc gia để thực hiện nội dung đơn giản hóa các thủ tục hành chính nêu tại mục A phần VII của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

VIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

1. Thủ tục Đánh giá lần đầu và chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản B-BNN-043206-TT

2. Thủ tục Đánh giá lại và chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản - B-BNN-043185-TT

3. Thủ tục Đánh giá mở rộng và chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản- B-BNN-042925-TT

Quy định rõ cơ quan có thẩm quyền chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản là Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

4. Thủ tục Đình chỉ hiệu lực công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT) - B-BNN-106439-TT

5. Thủ tục Đình chỉ hiệu lực công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT) - B-BNN- 043736-TT

- Quy định rõ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm tra, công nhận xem xét, ban hành Quyết định đình chỉ hiệu lực công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Sửa đổi quy định về các trường hợp bị đình chỉ hiệu lực công nhận tại Điểm h, Điểm i Khoản 1 Điều 17 Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 117/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phù hợp, dễ thực hiện hơn, cụ thể như sau:

+ "h) Cơ sở vi phạm quy định về kiểm soát, sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm";

+ "i) Cơ sở thu mua, sử dụng nguyên liệu từ các hộ nuôi thủy sản, vùng nuôi thủy sản và vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ bị cấm hoặc đình chỉ thu hoạch".

6. Thủ tục Xin hoãn kiểm tra định kỳ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-106509-TT

7. Thủ tục Xin hoãn kiểm tra định kỳ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-106425-TT

- Quy định rõ thành phần hồ sơ chỉ gồm 01 văn bản đề nghị.

- Quy định rõ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xin hoãn kiểm tra định kỳ của cơ sở, Cơ quan kiểm tra, công nhận phải có văn bản trả lời.

8. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-045443-TT

Sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ tại Khoản 3 Điều 7 Quy chế kiểm soát vệ sinh an toàn trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ ban hành kèm theo Quyết định số 131/2008/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

"3. Tổ chức kiểm soát thu hoạch:

a) Cơ sở thu hoạch phải thông báo thời gian, địa điểm, khối lượng NT2MV dự kiến thu hoạch cho cơ quan kiểm soát thu hoạch.

b) Căn cứ thông báo chế độ thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, cơ quan kiểm soát thu hoạch/cơ quan, tổ chức được ủy quyền phải tổ chức giám sát thu hoạch tại hiện trường và cấp phiếu giám sát thu hoạch/giấy chứng nhận xuất xứ NT2MV cho từng lô nguyên liệu trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở.

c) Trường hợp cấp phiếu giám sát thu hoạch, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch, cơ sở thu hoạch phải chuyển bản chính phiếu giám sát thu hoạch đến cơ quan kiểm soát thu hoạch để được cấp đổi Giấy chứng nhận xuất xứ NT2MV chính thức. Cơ quan kiểm soát thu hoạch phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ NT2MV trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ thời điểm nhận phiếu giám sát thu hoạch của cơ sở.

d) Tổ chức ngăn chặn việc thu hoạch NT2MV từ vùng bị đình chỉ, cấm thu hoạch và việc vận chuyển NT2MV từ vùng chưa được kiểm soát sang vùng đã được kiểm soát."

9. Thủ tục Đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực Quyết định chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản - B-BNN-043182-TT

Quy định rõ cơ quan có thẩm quyền chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản là Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

10. Thủ tục Kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-044299-TT

11. Thủ tục Kiểm tra tăng cường chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-106682-TT

12. Thủ tục Miễn kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh ATTP hàng hóa thủy sản trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ nội địa (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT) - B-BNN-106526-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

13. Thủ tục Xem xét áp dụng giảm kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản xuất khẩu - B-BNN-044298-TT

- Quy định rõ trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm tra xem xét, thẩm tra hồ sơ và ra Thông báo giảm kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản hoặc Thông báo không đủ điều kiện giảm kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản.

- Quy định thành phần hồ sơ chỉ gồm 01 Giấy đề nghị giảm kiểm tra chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản.

- Bãi bỏ các quy định về yêu cầu, điều kiện để áp dụng giảm kiểm tra liên quan đến việc "Tự kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản xuất và gửi báo cáo đúng hạn cho cơ quan kiểm tra theo quy định của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản" và các yêu cầu về Phòng kiểm nghiệm của cơ sở.

- Sửa đổi mẫu Giấy đề nghị giảm kiểm tra chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản cho phù hợp, cụ thể như sau: Bỏ các thông tin kê khai về Phòng kiểm nghiệm của doanh nghiệp, đồng thời bổ sung các thông tin về phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định theo quy định hiện hành mà doanh nghiệp gửi phân tích các chỉ tiêu vi sinh, hóa học, vệ sinh công nghiệp và giám sát trong quá trình sản xuất được nêu trong chương trình quản lý chất lượng.

14. Thủ tục Thực hiện giảm kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản (đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu) - B-BNN-044291-TT

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Sửa đổi quy định về trình tự thực hiện thủ tục này tại Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

+ Doanh nghiệp gửi phân tích đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định tại chương trình quản lý chất lượng đã được phê duyệt tại các phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định và lưu trữ đầy đủ kết quả kiểm nghiệm;

+ Doanh nghiệp đăng ký kiểm tra, chứng nhận chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này trước thời điểm dự kiến lấy giấy chứng nhận tối thiểu 05 (năm) ngày làm việc. Kèm theo hồ sơ đăng ký là các kết quả phân tích liên quan đến lô hàng theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 11 và bản kê chi tiết các thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận;

+ Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp, Cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký và gửi lại cho doanh nghiệp, trong đó nêu rõ lô hàng được áp dụng chế độ giảm kiểm tra hay kiểm tra thông thường. Cơ quan kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra cảm quan, ngoại quan đối với các lô hàng được giảm kiểm tra và thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm theo chế độ thông thường đối với 01 (một) lô hàng bất kỳ trong 05 (năm) lô hàng liên tiếp doanh nghiệp đăng ký kiểm tra nêu tại Điểm b Khoản 2 Điều 1. Thực hiện kiểm tra chứng nhận đối với các lô hàng thực hiện chế độ kiểm tra thông thường như quy định tại Chương II Quy chế này;

+ Đối với các lô hàng thuộc diện giảm kiểm tra, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra cảm quan, ngoại quan tại hiện trường và trên cơ sở kết quả tự kiểm tra của doanh nghiệp, Cơ quan kiểm tra thực hiện cấp giấy chứng nhận theo mẫu do thị trường nhập khẩu quy định.

15. Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thủy sản (thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-043870-TT

16. Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thủy sản (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-106670-TT

- Quy định Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thủy sản được cấp lại trong những trường hợp sau:

+ Giấy chứng nhận bị mất;

+ Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

+ Khi Cơ sở có thay đổi hay bổ sung thông tin liên quan đến tên, địa chỉ hoặc loại hình sản xuất;

+ Cơ sở đã bị thu hồi Giấy chứng nhận, nay xin cấp lại.

- Quy định rõ cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp; gửi qua Fax, E-mail, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính); gửi theo đường bưu điện.

- Quy định số lượng bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Giảm thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận cho Cơ sở từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thủy sản.

- Sửa đổi, bổ sung mẫu Giấy chứng nhận như sau:

+ Chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo loại hình sản xuất (đông lạnh, đồ hộp, hàng khô,...);

+ Bổ sung nội dung bằng tiếng Anh trong phần ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận;

+ Bổ sung thông tin về thời gian (lịch sử về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm) doanh nghiệp đã được cơ quan thẩm quyền công nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

17. Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thủy sản (thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-043739-TT

18. Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thủy sản (thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-106481-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

19. Thủ tục Kiểm tra tăng cường chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản (đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu hoặc nhập khẩu để chế biến) - B-BNN-044294-TT

- Sửa đổi quy định về trình tự thực hiện thủ tục này tại Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

"Nội dung kiểm tra: Ngoài các nội dung kiểm tra thông thường theo quy định, hàng hóa thủy sản thuộc diện kiểm tra tăng cường sẽ bị kiểm tra thêm các nội dung sau:

a) Đối với hàng hóa thủy sản xuất khẩu: Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra ngoại quan, cảm quan và lấy mẫu kiểm nghiệm đối với 05 (năm) lô hàng liên tiếp cùng loại sản phẩm của cơ sở sản xuất để phân tích về chỉ tiêu không đạt. Cơ sở sản xuất hoặc chủ hàng được dỡ bỏ biện pháp kiểm tra tăng cường, nếu kết quả kiểm tra tăng cường và kết quả thẩm tra của cơ quan kiểm tra về các biện pháp khắc phục của cơ sở của đạt yêu cầu.

b) Đối với hàng hóa thủy sản nhập khẩu để chế biến: Chỉ định phân tích thêm các chỉ tiêu có thông tin cảnh báo hoặc lấy mẫu kiểm nghiệm đối với 05 (năm) lô hàng liên tiếp cùng loại sản phẩm, cùng xuất xứ để chỉ định phân tích các chỉ tiêu bị phát hiện không đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Trường hợp chủ hàng đã có 05 (năm) lô hàng trước đó cùng chủng loại sản phẩm, cùng xuất xứ đã có kết quả kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm đạt yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, Cơ quan kiểm tra thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm với tần suất 01 (một) trong 05 (năm) lô hàng nhập khẩu tiếp theo của chủ hàng.”

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

20. Thủ tục Miễn kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản (đối với hàng hóa thủy sản triệu hồi hoặc bị trả về) - B-BNN-044071-TT

- Quy định rõ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày lô hàng bị triệu hồi hoặc bị trả về có nguyên nhân liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm (bị thị trường nhập khẩu cảnh báo vi phạm về các chỉ tiêu liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm) được thông quan, doanh nghiệp phải có văn bản báo cáo cơ quan kiểm tra các biện pháp đã xử lý đối với lô hàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

21. Thủ tục Thực hiện giảm kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản (đối với hàng hóa thủy sản nhập khẩu dùng làm nguyên liệu cho các cơ sở chế biến) - B-BNN-044293-TT

Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 116/2008/QĐ-BNN ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế đánh giá chỉ định phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản;

+ Quyết định số 117/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

+ Quyết định số 131/2008/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế kiểm soát vệ sinh an toàn trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ;

+ Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản;

+ Thông tư số 56/2009/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản trước khi đưa ra thị trường để thực hiện nội dung đơn giản hóa các thủ tục hành chính nêu tại mục A phần VIII của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

IX. LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

1. Thủ tục Gia hạn giấy chứng nhận cơ sở, vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững (có giá trị 1 vụ nuôi) - B-BNN-079716-TT

Tăng thời hạn có hiệu lực của Giấy chứng nhận từ 01 vụ nuôi lên 02 năm.

2. Thủ tục Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận vùng, cơ sở nuôi tôm an toàn; đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm - B-BNN-079688-TT

3. Thủ tục Cấp Chứng nhận nuôi tôm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-079749-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

4. Thủ tục Kiểm tra, chứng nhận cơ sở, vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững - B-BNN-043280-TT

5. Thủ tục Kiểm tra lại và chứng nhận cơ sở, vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững - B-BNN-079701-TT

- Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, ban hành quy định điều kiện vùng, cơ sở nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững.

- Điều chỉnh thời hạn có hiệu lực của Giấy chứng nhận lên thành 02 năm thay vì 01 vụ nuôi theo quy định hiện nay.

6. Thủ tục Kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản xuất khẩu thức ăn, chất bổ sung thức ăn thủy sản - B-BNN-003937-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

7. Thủ tục Chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với sản phẩm nhập khẩu đã qua khảo nghiệm, nghiên cứu) - B-BNN-007927-TT

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định rõ sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được lưu hành ngay sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký (cấp số đăng ký).

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn cơ sở bổ sung, hoàn thiện các nội dung chưa đạt yêu cầu là 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Quy định thời hạn thẩm định hồ sơ (bao gồm trình Hội đồng khoa học) là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn Cấp giấy chứng nhận (cấp số đăng ký) là 03 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá của Hội đồng khoa học.

- Về mẫu Đơn xin đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản:

+ Xây dựng, ban hành mẫu "Đơn đề nghị đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với sản phẩm nhập khẩu đã qua nghiên cứu, khảo nghiệm)" với những thông tin cập nhật, phù hợp với các nội dung và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính hiện nay;

+ Bỏ mục thành phần, hàm lượng các chất, dạng đóng gói, phương thức sử dụng, cảnh báo nguy cơ.

- Quy định cụ thể các thông tin cần thiết đối với mẫu "Nhãn dự kiến của sản phẩm".

8. Thủ tục Chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với sản phẩm gốc, sản phẩm mới sản xuất trong nước) - B-BNN-007897-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ chỉ yêu cầu nộp "Bản sao hợp pháp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chứng chỉ hành nghề của người phụ trách kỹ thuật" đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đăng ký lần đầu;

+ Bãi bỏ thành phần hồ sơ: "Bản cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ";

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về trình tự thực hiện: Quy định rõ sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được lưu hành ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký (cấp số đăng ký).

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn cơ sở bổ sung, hoàn thiện các nội dung chưa đạt yêu cầu là 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Quy định thời hạn kiểm tra điều kiện sản xuất của cơ sở, thẩm tra hồ sơ của cơ quan cấp phép và họp Hội đồng khoa học là 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn Cấp giấy chứng nhận (cấp số đăng ký) là 03 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá của Hội đồng khoa học.

- Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Xây dựng, ban hành mẫu "Đơn đề nghị đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với sản phẩm gốc, sản phẩm mới sản xuất trong nước)" với những thông tin cập nhật, phù hợp với các nội dung và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính hiện nay;

+ Xây dựng, ban hành mẫu tờ khai "Bản giải trình về điều kiện sản xuất; quy trình sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm".

- Quy định cụ thể các thông tin cần thiết đối với mẫu "Nhãn dự kiến của sản phẩm".

9. Thủ tục Chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với sản phẩm copy) - B-BNN-007962-TT

- Về trình tự thực hiện: Quy định rõ cơ quan quản lý phải tổ chức kiểm tra điều kiện sản xuất của cơ sở đăng ký lưu hành sản phẩm copy sau khi nhận được hồ sơ đăng ký.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ chỉ yêu cầu nộp "Bản sao hợp pháp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chứng chỉ hành nghề của người phụ trách kỹ thuật" đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đăng ký lần đầu;

+ Bãi bỏ thành phần hồ sơ: "Bản cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ";

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn cơ sở bổ sung, hoàn thiện các nội dung chưa đạt yêu cầu là 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Quy định thời hạn kiểm tra điều kiện sản xuất của cơ sở, thẩm tra hồ sơ của cơ quan cấp phép và họp Hội đồng khoa học là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn Cấp giấy chứng nhận (cấp số đăng ký) là 03 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá của Hội đồng khoa học.

- Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Xây dựng, ban hành mẫu "Đơn đề nghị đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với sản phẩm copy)" trong đó xác định rõ những thông tin cần cập nhật để phù hợp với các nội dung và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính hiện nay; bỏ mục thành phần, hàm lượng các chất, dạng đóng gói, phương thức sử dụng, cảnh báo nguy cơ;

+ Xây dựng, ban hành mẫu tờ khai "Bản giải trình về điều kiện sản xuất; quy trình sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm".

- Quy định cụ thể các thông tin cần thiết đối với mẫu "Nhãn dự kiến của sản phẩm".

10. Thủ tục Đăng ký lại sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với sản phẩm gốc, sản phẩm mới sản xuất trong nước) - B-BNN-035423-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bãi bỏ các thành phần hồ sơ: "Bản giải trình về điều kiện sản xuất; quy trình sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm"; "Bản sao hợp pháp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chứng chỉ hành nghề của người phụ trách kỹ thuật; giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở sản xuất"; "Bản cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ";

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn cơ sở bổ sung, hoàn thiện các nội dung chưa đạt yêu cầu là 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Quy định thời hạn kiểm tra điều kiện sản xuất của cơ sở, thẩm tra hồ sơ của cơ quan cấp phép và họp Hội đồng khoa học là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn Cấp giấy chứng nhận (cấp số đăng ký) là 03 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá của Hội đồng khoa học.

- Xây dựng, ban hành mẫu "Đơn đề nghị đăng ký lưu hành sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản" với những thông tin cập nhật, phù hợp với các nội dung và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính hiện nay.

- Giảm mức thu phí kiểm tra cấp lại đăng ký lưu hành sản phẩm xuống còn 2/3 so với mức thu phí đăng ký cấp lần đầu, đối với trường hợp đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của sản phẩm.

11. Thủ tục Nhập khẩu sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản để khảo nghiệm - B-BNN-003944-TT

12. Thủ tục Nhập khẩu sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu - B-BNN-004012-TT

13. Thủ tục Cấp phép nhập khẩu chế phẩm sinh học mới chưa có tên trong Danh mục tại Phụ lục 3 các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thủy sản nhập khẩu có điều kiện (trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm) - B-BNN- 035444-TT

14. Thủ tục Cấp phép nhập khẩu chế phẩm sinh học mới chưa có tên trong Danh mục tại Phụ lục 3 các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thủy sản nhập khẩu có điều kiện (trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu) - B-BNN- 035454-TT

- Sửa đổi quy định về trình tự, cách thức thực hiện như sau:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý hoặc gửi qua đường bưu điện;

+ Cơ quan quản lý tiếp nhận hồ sơ và xem xét, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ thông qua đường bưu điện hoặc hướng dẫn ngay trong trường hợp cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý;

+ Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc Cơ quan quản lý thực hiện cấp Giấy phép nhập khẩu hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy phép nhập khẩu.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Sửa thành phần hồ sơ từ "Bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp" thành "Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp và mang theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp

cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp đối với trường hợp cơ sở gửi hồ sơ qua đường bưu điện".

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu "Đơn đề nghị nhập khẩu hàng hóa chuyên ngành thủy sản để khảo nghiệm, nghiên cứu" và mẫu "Đề cương khảo nghiệm" riêng biệt cho từng đối tượng để thay thế Phụ lục 6, Phụ lục 7B, 7D kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTS ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

15. Thủ tục Nhập khẩu sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản đối với sản phẩm chưa có tên trong danh mục hàng hóa nhập khẩu thông thường, danh mục hàng hóa có điều kiện cho mục đích giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam -B-BNN-004015-TT

- Sửa đổi quy định về trình tự, cách thức thực hiện như sau:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý hoặc gửi qua đường bưu điện;

+ Cơ quan quản lý tiếp nhận hồ sơ và xem xét, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ thông qua đường bưu điện hoặc hướng dẫn ngay trong trường hợp cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý;

+ Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc Cơ quan quản lý thực hiện cấp Giấy phép nhập khẩu hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy phép nhập khẩu.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Sửa thành phần hồ sơ từ "Bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp" thành "Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp và mang theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp đối với trường hợp cơ sở gửi hồ sơ qua đường bưu điện ".

- Quy định rõ thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu "Đơn đề nghị nhập khẩu hàng hóa chuyên ngành thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm" riêng biệt để thay thế Phụ lục 6 kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTS ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

16. Thủ tục Nhập khẩu thủy sản chưa có tên trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu thông thường, Danh mục hàng hóa nhập khẩu có điều kiện để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam - B-BNN-003983-TT

- Sửa đổi quy định về trình tự, cách thức thực hiện như sau:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý hoặc gửi qua đường bưu điện;

+ Cơ quan quản lý tiếp nhận hồ sơ và xem xét, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ thông qua đường bưu điện hoặc hướng dẫn ngay trong trường hợp cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý;

+ Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc Cơ quan quản lý thực hiện cấp Giấy phép nhập khẩu hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy phép nhập khẩu.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu đơn đề nghị để phù hợp cho động vật thủy sản.

17. Thủ tục Nhập khẩu thủy sản làm giống để nghiên cứu - B-BNN-003990-TT

- Sửa đổi quy định về trình tự, cách thức thực hiện như sau:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý hoặc gửi qua đường bưu điện;

+ Cơ quan quản lý tiếp nhận hồ sơ và xem xét, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ thông qua đường bưu điện hoặc hướng dẫn ngay trong trường hợp cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý;

+ Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc Cơ quan quản lý thực hiện cấp Giấy phép nhập khẩu hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy phép nhập khẩu.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

18. Thủ tục Nhập khẩu thủy sản làm giống để khảo nghiệm - B-BNN-003999-TT

- Sửa đổi quy định về trình tự, cách thức thực hiện như sau:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý hoặc gửi qua đường bưu điện;

+ Cơ quan quản lý tiếp nhận hồ sơ và xem xét, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ thông qua đường bưu điện hoặc hướng dẫn ngay trong trường hợp cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý;

+ Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc Cơ quan quản lý thực hiện cấp Giấy phép nhập khẩu hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy phép nhập khẩu.

- Quy định số lượng bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

19. Thủ tục Xuất khẩu thủy sản có tên trong danh mục tại Phụ lục 5 Quyết định số 15/2006/QĐ-BTS ngày 08/9/2006 - B-BNN-003961-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

20. Thủ tục Cấp phép nhập khẩu hàng hóa chuyên ngành thủy sản để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ triển lãm (thức ăn, chất bổ sung thức ăn thủy sản) - B-BNN-003904-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

21. Thủ tục Cấp phép xuất khẩu hàng hóa chuyên ngành thủy sản (thức ăn cho thủy sản) **- B-BNN-003917-TT**

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

22. Thủ tục Đánh giá, chỉ định cơ quan kiểm tra, cơ quan chứng nhận nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững (thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT) - B-BNN-078815-TT

23. Thủ tục Đánh giá, chỉ định lại cơ quan kiểm tra, cơ quan chứng nhận nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững - B-BNN-078861-TT

- Quy định số lượng bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

- Về căn cứ pháp lý để kiểm tra, chứng nhận: Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nuôi trồng thủy sản theo

hướng bền vững (trong đó bắt buộc áp dụng các quy định về Quy phạm thực hành quản lý tốt hơn - BMP; Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt GAqP; Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản bền vững còn gọi là nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm CoC).

24. Thủ tục Cấp Chứng nhận cơ sở đảm bảo điều kiện sản xuất kinh doanh giống thủy sản - B-BNN-043481-TT

- Quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục này.

- Sửa đổi quy định về đối tượng thực hiện thủ tục như sau:

+ Các cơ sở có nhu cầu xin chứng nhận nguồn gốc sản phẩm (C/O) phải thực hiện thủ tục cấp chứng nhận cơ sở đảm bảo điều kiện sản xuất kinh doanh giống thủy sản;

+ Các cơ sở không có nhu cầu xin chứng nhận nguồn gốc sản phẩm (C/O) không phải thực hiện thủ tục cấp chứng nhận cơ sở đảm bảo điều kiện sản xuất kinh doanh giống thủy sản.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 56/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế kiểm tra, chứng nhận nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững;

+ Quyết định số 06/2006/QĐ-BTS ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế quản lý vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn;

+ Quyết định số 650/2000/QĐ-BTS ngày 04 tháng 8 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế Kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản, thay thế Quyết định số 08/2000/QĐ-BTS ngày 07 tháng 01 năm 2000;

+ Quyết định số 03/2007/QĐ-BTS ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế đăng ký lưu hành thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản;

+ Thông tư số 60/2009/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP

ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

+ Quyết định số 85/2008/QĐ-BNN ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý sản xuất, kinh doanh giống thủy sản để thực hiện nội dung đơn giản hóa các thủ tục hành chính nêu tại mục A phần IX của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

2. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi các quy định có liên quan tại Quyết định số 60/2008/QĐ-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 10 mục A phần IX của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

X. LĨNH VỰC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

1. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) -B-BNN-004741-TT

2. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-035608-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận của chính quyền cấp xã, phường hoặc đồn Công an, Biên phòng nơi bị mất vào "Giấy khai báo bị mất Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá". Đồng thời, đưa nội dung khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá vào "Tờ khai xin đổi tên tàu hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá" và yêu cầu cá nhân, tổ chức phải cam kết khai báo sự thật.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính như sau:

+ Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan cấp giấy chứng nhận phải xem xét, hướng dẫn cá nhân, tổ chức bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định ngay khi nhận được hồ sơ. Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ qua đường bưu điện, cơ quan cấp giấy chứng nhận phải xem xét, hướng dẫn cá

nhân, tổ chức bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

+ Cơ quan cấp giấy chứng nhận phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho chủ tàu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng và ban hành mẫu Tờ khai cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

3. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời - B-BNN-004543-TT (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

4. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời - B-BNN-035566-TT (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bãi bỏ yêu cầu phải nộp hoặc xuất trình thành phần hồ sơ "Hồ sơ an toàn kỹ thuật tàu cá do cơ quan đăng kiểm tàu cá cấp".

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Xây dựng và ban hành mẫu Tờ khai đăng ký tàu cá tạm thời.

5. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá - B-BNN-035957-TT (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

Quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

6. Thủ tục Cấp sổ thuyền viên tàu cá (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-004530-TT

7. Thủ tục Cấp sổ thuyền viên tàu cá (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-035622-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

8. Thủ tục Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-004547-TT

9. Thủ tục Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-035690-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Thay thế thành phần hồ sơ "Tờ khai đăng ký thuyền viên (Phụ lục 3b)" bằng mẫu "Tờ khai đăng ký danh sách thuyền viên tàu cá" (Kèm theo danh sách thuyền viên tàu cá);

+ Bổ sung bản chụp chứng minh thư nhân dân vào thành phần hồ sơ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn cấp sổ thuyền viên tàu cá là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thay thế mẫu Tờ khai đăng ký thuyền viên bằng mẫu Tờ khai đăng ký danh sách thuyền viên.

10. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới - B-BNN-004552-TT (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

11. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới - B-BNN-035676-TT (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

- Về thành phần hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Hợp đồng đóng tàu";

+ Bãi bỏ yêu cầu phải nộp hoặc xuất trình thành phần hồ sơ "Hồ sơ an toàn kỹ thuật tàu cá do cơ quan đăng kiểm tàu cá cấp";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Giấy phép sử dụng đài tàu (nếu có)".

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Về mẫu tờ khai đăng ký tàu cá:

+ Sửa đổi, bổ sung một số thông tin đối với tờ khai đăng ký tàu cá về loại tàu cá đăng ký, về đối tượng chủ sở hữu tàu cá là cá nhân, tổ chức;

+ Bỏ yêu cầu "Xác nhận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền";

+ Bỏ mục "3. Hồ sơ kèm theo" trong mẫu tờ khai.

- Quy định rõ cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có trách nhiệm công bố, công khai, đăng tải, cập nhật và xây dựng cơ chế trao đổi thông tin về quy hoạch ngành thủy sản, đặc biệt là các nội dung liên quan tới định hướng quản lý, phát triển đóng mới, cải hoán tàu cá để cá nhân, tổ chức biết và thực hiện.

12. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán - B-BNN-040952-TT (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

13. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán - B-BNN-004566-TT (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

- Về thành phần hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Hợp đồng sửa chữa, cải hoán tàu cá";

+ Bãi bỏ yêu cầu phải nộp hoặc xuất trình thành phần hồ sơ "Hồ sơ an toàn kỹ thuật tàu cá do cơ quan đăng kiểm tàu cá cấp";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Lý lịch máy tàu".

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Về mẫu tờ khai đăng ký tàu cá:

+ Sửa đổi, bổ sung một số thông tin đối với tờ khai đăng ký tàu cá về loại tàu cá đăng ký, về đối tượng chủ sở hữu tàu cá là cá nhân, tổ chức;

+ Bỏ yêu cầu "Xác nhận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền";

+ Bỏ mục "3. Hồ sơ kèm theo".

- Quy định rõ cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có trách nhiệm công bố, công khai, đăng tải, cập nhật và xây dựng cơ chế trao đổi thông tin về quy hoạch

ngành thủy sản, đặc biệt là các nội dung liên quan tới định hướng quản lý, phát triển đóng mới, cải hoán tàu cá để cá nhân, tổ chức biết và thực hiện.

14. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu - B-BNN-035638-TT (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

15. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu - B-BNN-004524-TT (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

- Về thành phần hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Giấy xác nhận xóa đăng ký do cơ quan Đăng ký cũ cấp";

+ Bãi bỏ yêu cầu phải nộp hoặc xuất trình thành phần hồ sơ "Hồ sơ an toàn kỹ thuật tàu cá do cơ quan đăng kiểm tàu cá cấp";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Lý lịch máy tàu".

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Về mẫu tờ khai đăng ký tàu cá:

+ Sửa đổi, bổ sung một số thông tin đối với tờ khai đăng ký tàu cá về loại tàu cá đăng ký, về đối tượng chủ sở hữu tàu cá là cá nhân, tổ chức;

+ Bỏ yêu cầu "Xác nhận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền";

+ Bỏ mục "3. Hồ sơ kèm theo".

16. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá nhập khẩu - B-BNN-035651-TT (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

17. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với nhập khẩu - B-BNN-004560-TT (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

- Về thành phần hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Giấy phép mua tàu do cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp";

+ Bãi bỏ yêu cầu phải nộp hoặc xuất trình thành phần hồ sơ "Hồ sơ an toàn kỹ thuật tàu cá do cơ quan đăng kiểm tàu cá cấp";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Lý lịch máy tàu".

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Về mẫu tờ khai đăng ký tàu cá:

+ Sửa đổi, bổ sung một số thông tin đối với tờ khai đăng ký tàu cá về loại tàu cá đăng ký, về đối tượng chủ sở hữu tàu cá là cá nhân, tổ chức;

+ Bỏ yêu cầu "Xác nhận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền";

+ Bỏ mục "3. Hồ sơ kèm theo".

18. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê mua tàu - B-BNN-035665-TT (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

19. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê mua tàu - B-BNN-004520-TT (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

- Về thành phần hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu phải nộp hoặc xuất trình thành phần hồ sơ "Hồ sơ an toàn kỹ thuật tàu cá do cơ quan đăng kiểm tàu cá cấp";

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Lý lịch máy tàu".

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Về mẫu tờ khai đăng ký tàu cá:

+ Sửa đổi, bổ sung một số thông tin đối với tờ khai đăng ký tàu cá về loại tàu cá đăng ký, về đối tượng chủ sở hữu tàu cá là cá nhân, tổ chức;

+ Bỏ yêu cầu "Xác nhận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền";

+ Bỏ mục "3. Hồ sơ kèm theo".

20. Thủ tục Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-004503-TT

21. Thủ tục Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-035465-TT

- Sửa đổi quy định về trình tự, cách thức thực hiện như sau:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp tại cơ quan kiểm tra; gửi qua Fax, E-mail, sau đó gửi hồ sơ bản chính; gửi theo đường bưu điện;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm tra phải thông báo cho tổ chức, cá nhân thời gian chính thức sẽ tiến hành kiểm tra, nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

+ Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tàu cá.

- Về thời hạn giải quyết: Quy định thời hạn cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá là 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tàu cá.

- Xây dựng và ban hành mẫu "Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá".

- Về thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính: Giao Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản của các địa phương thực hiện đăng kiểm cho các đối tượng "tàu cá của các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của bộ, ngành khác; các đơn vị vũ trang nhân dân làm kinh tế" thực hiện hoạt động khai thác thủy sản ở trong vùng biển của Việt Nam.

22. Thủ tục Cấp giấy phép khai thác thủy sản (thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-004722-TT

23. Thủ tục Cấp giấy phép khai thác thủy sản (thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-037986-TT

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn cấp giấy phép khai thác thủy sản là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Về thẩm quyền giải quyết: Giao Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của các địa phương cấp Giấy phép khai thác thủy sản đối với các đối tượng "Các doanh nghiệp, tổ chức thuộc Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Các doanh nghiệp, tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành Trung ương khác; Các doanh nghiệp, tổ chức làm kinh tế thuộc các lực lượng vũ trang".

24. Thủ tục Gia hạn giấy phép khai thác thủy sản (thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B - BNN-004725-TT

25. Thủ tục Gia hạn giấy phép khai thác thủy sản (thuộc thẩm quyền Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản -B-BNN-038031-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bãi bỏ thành phần hồ sơ "Giấy phép đã được cấp (bản sao)".

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

26. Thủ tục Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (thuộc thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) -B-BNN-004731-TT

27. Thủ tục Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (thuộc thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-037951-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp "Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp bị mất giấy phép) hoặc giấy phép rách nát, hư hỏng".

- Về mẫu Đơn xin cấp lại giấy phép khai thác thủy sản: Bỏ yêu cầu mẫu đơn phải có xác nhận của UBND xã, phường nơi chủ tàu cá thường trú hoặc của cơ quan chủ quản cấp trên (trong trường hợp mất Giấy phép).

28. Thủ tục Cấp các giấy tờ có liên quan cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam - B-BNN-004735-TT

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Bãi bỏ yêu cầu phải có "xác nhận của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản" trong đơn đề nghị.

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

29. Thủ tục Đổi và cấp lại Giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu cá nước ngoài - B-BNN-004656-TT

- Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận hoặc có Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với trường hợp Giấy phép bị mất.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

30. Thủ tục Thẩm định và Cấp phép tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng máy trưởng tàu cá hạng tư và năm cho các cơ sở đào tạo - B-BNN-047418-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục này.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

+ Bổ sung thành phần hồ sơ sau: mẫu tờ trình (mẫu đơn) đề nghị Cấp phép tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng máy trưởng tàu cá.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết thủ tục như sau:

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép phải kiểm tra, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp phép phải thông báo cho cơ sở thời gian chính thức sẽ tiến hành thẩm tra thực tế tại cơ sở, nhưng không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định;

+ Thời gian xử lý kết quả, ban hành Quyết định cấp phép tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng máy trưởng tàu cá hoặc Thông báo cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng máy trưởng tàu cá là 05 ngày làm việc kể từ ngày thẩm tra thực tế tại cơ sở.

31. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế tàu cá (thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-004510-TT

32. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế tàu cá (thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-035702-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

33. Thủ tục Xóa đăng ký tàu cá (thẩm quyền của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-004489-TT

34. Thủ tục Xóa đăng ký tàu cá (thẩm quyền của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) - B-BNN-035714-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

+ Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 59/2005/NĐ-CP;

+ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân trên các vùng biển;

+ Nghị định số 32/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam theo đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 mục A của phần X của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 26, 27 mục A phần X của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về việc ban hành Quy chế đăng ký tàu cá và thuyền viên;

+ Quyết định số 77/2008/QĐ-BNN ngày 30 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá;

+ Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế Đăng kiểm tàu cá

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 30, 31, 32, 33 và 34 mục A phần X của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

XI. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

1. Thủ tục Đăng ký trại nuôi sinh sản, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES - B-BNN-003247-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Sửa đổi mẫu đơn trong đó sử dụng song ngữ Việt - Anh.

2. Thủ tục Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES (phạm vi giải quyết thuộc Chi cục Kiểm lâm) B-BNN-003096-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Về thành phần hồ sơ: Áp dụng thống nhất một loại hồ sơ đăng ký đối với các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm nhóm I và nhóm II, cụ thể như sau:

+ Đối với thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm nhóm I và nhóm II: hồ sơ theo phụ biểu 4A ban hành kèm theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ;

+ Đối với động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm nhóm I và nhóm II: hồ sơ theo phụ biểu 4B ban hành kèm theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Bỏ các yêu cầu thông tin dưới đây trong phụ biểu 4-B ban hành kèm theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ:

"6. Thông tin về tỷ lệ chết trung bình hàng năm của động vật nuôi và lý do:

7. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:".

3. Thủ tục Đăng ký Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, các loài động vật, thực vật hoang dã thông thường (phạm vi giải quyết thuộc Chi cục Kiểm lâm) B-BNN-010226-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, cơ quan giải quyết, yêu cầu điều kiện của thủ tục này.

- Không quy định thời hạn có hiệu lực của "Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi động vật hoang dã thông thường".

- Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận của chính quyền địa phương (đối với cá nhân) tại mẫu Giấy đề nghị đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã thông thường.

4. Thủ tục Đóng dấu búa Kiểm lâm B-BNN-003597-TT

- Pháp lý hóa trình tự, cách thức thực hiện của thủ tục này với nội dung như sau:

+ Chủ rừng hoặc chủ gỗ nộp hồ sơ xin đóng búa kiểm lâm;

+ Giao búa cho công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ;

+ Công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ, xác minh đối tượng, nguồn gốc gỗ theo Điều 7, 8 Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 và Điều 1 Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Sau khi kiểm tra hồ sơ, xác minh xong đối tượng, nguồn gốc gỗ thì tiến hành đóng búa kiểm lâm.

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ cần nộp như sau:

+ Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức quản lý người xin đóng búa kiểm lâm;

+ Lý lịch gỗ do chủ rừng hoặc chủ gỗ lập;

+ Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ hợp pháp.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 02 bộ.

5. Thủ tục Giao rừng đối với tổ chức B-BNN-036664-TT

- Về thành phần hồ sơ: Bãi bỏ yêu cầu phải có văn bản thỏa thuận địa điểm khu rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi nộp hồ sơ xin giao rừng.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết là 35 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cụ thể như sau:

+ Thẩm định và hoàn chỉnh hồ sơ: 30 ngày làm việc;

+ Xem xét, ban hành quyết định: 02 ngày làm việc;

+ Thực hiện quyết định: 03 ngày làm việc.

6. Thủ tục Đăng ký Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục II và III của Công ước CITES - B-BNN-003129-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện của thủ tục này.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận phải thông báo cho chủ rừng để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Bỏ các yêu cầu thông tin dưới đây trong phụ biểu 4-B ban hành kèm theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ:

"6. Thông tin về tỷ lệ chết trung bình hàng năm của động vật nuôi và lý do:

7. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới".

7. Thủ tục Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân - B-BNN-038716-TT

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Sửa đổi mẫu Đơn xin giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân) tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

+ Sửa tên mẫu đơn từ "Đơn xin giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)" thành "Đơn đề nghị giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)";

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận của trưởng thôn;

+ Sửa nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã từ "xác nhận về nhân thân" thành "xác nhận về địa chỉ thường trú".

8. Thủ tục Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn - B-BNN-036709-TT

- Về trình tự thực hiện: Quy định rõ tỷ lệ % số hộ gia đình nhất trí để cuộc họp xin giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn được coi là hợp lệ.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Sửa đổi mẫu Đơn xin giao rừng (dùng cho cộng đồng dân cư thôn) tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

+ Sửa tên mẫu đơn từ "Đơn xin giao rừng (dùng cho cộng đồng dân cư thôn)" thành "Đơn đề nghị giao rừng (dùng cho cộng đồng dân cư thôn)";

+ Bổ sung thông tin về họ và tên, số chứng minh nhân dân của người đại diện cộng đồng dân cư thôn;

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã về tính hợp pháp của cộng đồng dân cư thôn.

9. Thủ tục Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân - B-BNN-038819-TT

a) Về trình tự thực hiện: Sửa đổi quy định dẫn chiếu tại khoản 2 Mục III Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho chính xác.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Về mẫu đơn, tờ khai:

- Sửa đổi mẫu Đơn xin thuê rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân) tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

+ Sửa tên mẫu đơn từ "Đơn xin thuê rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)" thành "Đơn đề nghị thuê rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)";

+ Bỏ yêu cầu phải có xác nhận của trưởng thôn;

+ Bỏ nội dung xác nhận của UBND xã về "xác nhận về nhân thân".

- Xây dựng và ban hành mẫu Kế hoạch sử dụng rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân thuê rừng).

10. Thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt B-BNN-003655-TT

- Về thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép đặc biệt và quản lý giấy phép vận chuyển đặc biệt cho Hạt trưởng Hạt Kiểm

lâm địa phương. Chi cục Kiểm lâm chỉ thực hiện việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và theo dõi việc cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt của các Hạt Kiểm lâm trong địa bàn tỉnh, báo cáo Cục Kiểm lâm về tình hình và kết quả cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt. Trường hợp địa phương (nơi có lâm sản) không có Hạt Kiểm lâm thì việc cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt do Chi cục Kiểm lâm thực hiện.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của động vật rừng, thực vật rừng quý hiếm vận chuyển là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Xây dựng và ban hành mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết thủ tục là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

11. Thủ tục Cho thuê rừng đối với tổ chức B-BNN-036680-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có văn bản thỏa thuận địa điểm khu rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi nộp hồ sơ xin thuê rừng;

+ Quy định rõ yêu cầu nộp bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện đối với Quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Xây dựng và ban hành mẫu đơn đề nghị thuê rừng (dùng cho tổ chức).

12. Thủ tục Cấp giấy phép nhập khẩu mẫu vật săn bắn -B-BNN-003340-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ giấy phép CITES xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận mẫu vật săn bắn do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp là bản sao chụp không cần công chứng, chứng thực;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Sử dụng song ngữ Việt - Anh trong mẫu đơn.

13. Thủ tục Cấp giấy phép nhập nội từ biển mẫu vật quy định tại các Phụ lục I, II của Công ước CITES - B-BNN-003670-TT

14. Thủ tục Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước - B-BNN-003335-TT

15. Thủ tục Cấp phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật săn bắn - B-BNN-003348-TT

16. Thủ tục Cấp phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước - B-BNN-003351-TT

17. Thủ tục Cấp phép CITES xuất khẩu sản phẩm làm từ gỗ quy định tại phụ lục II, III của công ước CITES vì mục đích thương mại - B-BNN-003541-TT

18. Thủ tục Cấp chứng chỉ mẫu vật tiền công ước -B-BNN-002997-TT

19. Thủ tục Cấp phép (áp dụng cho mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm không thuộc CITES nhưng thuộc Danh mục động thực vật rừng hoang dã quý hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam) - B-BNN-003065-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

20. Thủ tục Cấp phép CITES nhập khẩu mẫu vật không phải là động vật sống vì mục đích thương mại B-BNN-003305-TT

21. Thủ tục Cấp phép CITES nhập khẩu mẫu vật là động vật sống vì mục đích thương mại B-BNN-003319-TT

22. Thủ tục Cấp phép CITES nhập khẩu mẫu vật triển lãm, biểu diễn xiếc B-BNN-003277-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại các Phụ lục II và III của Công ước CITES là bản sao chụp không cần công chứng, chứng thực;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

23. Thủ tục Cấp phép CITES nhập khẩu mẫu vật vì mục đích nghiên cứu khoa học, ngoại giao B-BNN-003289-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ Giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại các Phụ lục II và III của Công ước CITES

là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định rõ Bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận về quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

24. Thủ tục Cấp phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc không vì mục đích thương mại - B-BNN-003346-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ Quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định rõ Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

25. Thủ tục Cấp phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao - B-BNN-003352-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ Bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt là bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định rõ Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES là bản sao

chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

26. Thủ tục Cấp phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại - B-BNN-003353-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

27. Thủ tục Cấp phép vận chuyển quá cảnh mẫu vật là động vật sống - B-BNN-003080-TT

- Pháp lý hóa và quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ Giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp là bản chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy đinh rõ Hợp đồng vận chuyển quá cảnh là bản chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc là bản sao có công chứng hoặc chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

28. Thủ tục Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gien sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học - B-BNN-115445-TT

29. Thủ tục Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gien sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban lý rừng đặc dụng) - B-BNN-115454-TT

30. Thủ tục Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - B-BNN-003428-TT

Quy định rõ thời hạn giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

31. Thủ tục Thanh toán tiền mua gạo và tiền vận chuyển gạo (cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy) - B-BNN-082571-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

32. Thủ tục Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện *(chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)* **B-BNN-050086-TT**

Pháp lý hóa và quy định cụ thể thời hạn giải quyết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định như sau:

- Thẩm tra xác minh sau khi nhận được văn bản trả lại rừng: 15 ngày làm việc.

- Trình ký quyết định thu hồi: 05 ngày làm việc.

- Xác định giá trị chủ rừng đã đầu tư: 10 ngày làm việc (nếu có).

33. Thủ tục Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài) (Điểm c, d khoản 1 Điều 26). B-BNN-050063-TT

Pháp lý hóa và quy định cụ thể thời hạn giải quyết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định như sau:

- Thẩm tra xác minh sau khi nhận được văn bản trả lại rừng: 15 ngày làm việc.

- Trình ký quyết định thu hồi: 05 ngày làm việc.

- Xác định giá trị chủ rừng đã đầu tư: 10 ngày làm việc (nếu có).

34. Thủ tục Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản (điểm c, khoản 1 Điều 26) -B-BNN-038856-TT

Quy định rõ thời hạn giải quyết tối đa là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định. Cụ thể như sau:

- Sau khi nhận được quyết định giải thể, phá sản của chủ rừng, cơ quan quản lý chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra xác minh, lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định thu hồi: 10 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân các cấp xem xét ký quyết định thu hồi: 03 ngày làm việc.

- Xác định giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng: 07 ngày làm việc (nếu có).

35. Thủ tục Thực hành, thực tập, thực hiện các chuyên đề, đề tài nghiên cứu khoa học trong rừng (không thu mẫu) đối với các tổ chức cá nhân trong nước - B-BNN-115482-TT

36. Thủ tục Thực hành, thực tập, thực hiện các chuyên đề, đề tài nghiên cứu khoa học trong rừng (không thu mẫu) đối với các tổ chức quốc tế, phi chính phủ, cá nhân nước ngoài - B-BNN-115473-TT

Quy định rõ thời hạn giải quyết là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

37. Thủ tục Trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy B-BNN-082515-TT

Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

38. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu - B-BNN-003672-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ chỉ yêu cầu nộp bản sao chụp (không cần công chứng hoặc chứng thực) của hợp đồng lao động với người có chuyên môn thú y hoặc hợp đồng với bác sĩ thú y hay cơ sở thú y để chăm sóc thú y;

+ Bãi bỏ yêu cầu về việc phải có xác nhận của cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh là trại nuôi đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường;

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về mẫu Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu:

+ Quy định cụ thể những yêu cầu về thông tin mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi;

+ Bỏ yêu cầu xác nhận của UBND xã (phường) vào mẫu đơn.

- Về yêu cầu, điều kiện:

+ Bãi bỏ yêu cầu về "Trại nuôi phải được cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh xác nhận trại nuôi đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường";

+ Bãi bỏ yêu cầu "Được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đồng ý đặt trại nuôi gấu trên địa bàn".

39. Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển gấu - B-BNN-003663-TT

- Về cơ quan thực hiện:

+ Giao thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt cho Cơ quan kiểm lâm cấp huyện;

+ Quy định rõ đối với gấu vận chuyển trong tỉnh chỉ cần xác nhận của Kiểm lâm địa bàn nơi đi, đến;

+ Thay thế yêu cầu "Trường hợp vận chuyển gấu ra địa bàn ngoài tỉnh thì còn phải có văn bản đồng ý của Chi cục Kiểm lâm (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những tỉnh không có Chi cục Kiểm lâm) nơi chuyển gấu tới" bằng quy định yêu cầu chủ nuôi gấu thông báo bằng văn bản với Cơ quan kiểm lâm sở tại đến làm biên bản kiểm tra xác nhận.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về yêu cầu, điều kiện:

+ Bãi bỏ yêu cầu về "Trại nuôi phải được cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh xác nhận trại nuôi đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường";

+ Bãi bỏ quy định tại yêu cầu, điều kiện về "Được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đồng ý đặt trại nuôi gấu trên địa bàn".

40. Thủ tục Giao nộp gấu cho nhà nước - B-BNN-003665-TT

- Quy định cụ thể trình tự, cách thức thực hiện thủ tục.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

41. Thủ tục Tiếp nhận gấu - B-BNN-003667-TT

Bãi bỏ thủ tục này và quy định chủ nuôi gấu phải thông báo bằng văn bản với Cơ quan kiểm lâm sở tại để đến làm biên bản kiểm tra xác nhận.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm;

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

theo đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 35 và 36 mục A của phần XI của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm;

+ Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn;

+ Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản;

+ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy;

+ Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế quản lý gấu nuôi để

thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 40 và 41 mục A của phần XI của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

XII. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

A. Nội dung phương án đơn giản hóa

Nhóm thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

1. Thủ tục Công nhận cây mẹ (cây trội) - B-BNN-003720-TT

2. Thủ tục Công nhận rừng giống chuyển hóa - B-BNN-003728-TT

3. Thủ tục Công nhận lâm phần tuyển chọn - B-BNN-003724-TT

4. Thủ tục Công nhận vườn cây đầu dòng - B-BNN-003842-TT

5. Thủ tục Công nhận rừng giống cây trồng lâm nghiệp -B-BNN-003729-TT

6. Thủ tục Công nhận vườn giống cây trồng lâm nghiệp - B-BNN-003868-TT

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định rõ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành công tác thẩm định (biên bản thẩm định);

+ Quy định rõ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có biên bản thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải cấp chứng chỉ công nhận nguồn giống cho tổ chức, cá nhân.

- Xây dựng và ban hành mẫu Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống trong đó quy định rõ một số nội dung thông tin về nguồn giống trong mẫu Đơn đăng ký nguồn giống cây trồng lâm nghiệp số 4 và 5 tại Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bao gồm: *nguồn gốc; tuổi trung bình hoặc năm trồng; nguồn vật liệu giống trồng ban đầu; sơ đồ bố trí cây trồng; diện tích; chiều cao trung bình; đường kính trung bình; đường kính tán cây trung bình; cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện thời; tình hình ra hoa, kết hạt; tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng nguồn giống này; sơ đồ vị trí nguồn giống*).

7. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con - B-BNN-003725-TT

- Về thành phần hồ sơ:

+ Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm: Thông báo kết quả sản xuất ở vườn ươm theo mẫu biểu số 15 Phụ lục 1 Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Về mẫu biểu số 15 (Thông báo kết quả sản xuất ở vườn ươm): Bỏ yêu cầu bản sao giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống hoặc bản sao hóa đơn tài chính, phiếu xuất kho nếu mua vật liệu giống từ đơn vị khác.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả sản xuất kinh doanh.

8. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống - B-BNN-003727-TT

- Bỏ các mục tên, địa chỉ, chữ ký và con dấu của đơn vị thu hái vật liệu giống trong mẫu thông báo thu hoạch.

- Ban hành mẫu sổ ghi chép số liệu cập nhật trong quá trình thu hái hạt giống hoặc giống vô tính của chủ nguồn giống (cho từng trường hợp cụ thể).

Nhóm thủ tục cấp phép khai thác gỗ rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại, gồm:

9. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức không thuộc tỉnh - B-BNN-004022-TT

10. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN-004014 -TT

11. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức không thuộc tỉnh - B-BNN-004052-TT

12. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN-004048 -TT

13. Thủ tục Cấp phép khai thác rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bằng vốn viện trợ, vốn ngân sách nhà nước - B-BNN 114596-TT

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị phê duyệt cấp phép khai thác thác rừng trồng của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn;

+ Văn bản về chủ trương khai thác của cấp có thẩm quyền;

+ Báo cáo khai thác nêu rõ địa danh, diện tích, ước tính sản lượng khai thác và thời gian hoàn thành;

+ Sơ đồ khu vực khai thác hoặc phô tô bản đồ trồng rừng trước đây của khu vực khai thác.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu đơn đề nghị phê duyệt cấp phép khai thác thác rừng trồng và mẫu báo cáo khai thác.

Nhóm thủ tục cấp phép khai thác gỗ rừng trồng bằng nguồn vốn tự đầu tư, gồm:

14. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Ban quản lý hoặc bên khoán tự đầu tư của các tổ chức không thuộc tỉnh - B-BNN-004064-TT

15. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Ban quản lý hoặc bên khoán tự đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh. - B-BNN-004057-TT

16. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do bên khoán tự đầu tư của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn - B-BNN-004068-TT

17. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng, gỗ vườn, cây trồng phân tán, tự đầu tư gây trồng và vay ưu đãi của các tổ chức, doanh nghiệp thuộc tỉnh - B-BNN-004027-TT

18. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng, gỗ vườn, cây trồng phân tán, tự đầu tư gây trồng và vay ưu đãi, của các tổ chức, doanh nghiệp không thuộc tỉnh - B-BNN-004028-TT

- Thay thế 05 thủ tục "phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác" bằng 05 thủ tục "đăng ký kế hoạch khai thác với Ủy ban nhân dân cấp xã" tương ứng.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ đối với từng thủ tục hành chính:

+ Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm: Bản đăng ký kế hoạch khai thác (nêu rõ địa danh, diện tích, sản lượng gỗ);

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định rõ cách thức thực hiện như sau: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Về thời hạn giải quyết: Quy định rõ sau 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Bản đăng ký kế hoạch khai thác của cá nhân, tổ chức, trường hợp Ủy ban nhân dân xã không có ý kiến trả lời thì cá nhân, tổ chức được phép tiến hành khai thác theo bản đăng ký.

- Xây dựng và ban hành mẫu Bản đăng ký kế hoạch khai thác.

Nhóm thủ tục cấp phép khai thác tận dụng, tận thu gỗ, gồm:

19. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN-004074-TT

20. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn - B-BNN-004079-TT

21. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của các hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư thôn - B-BNN-003962-TT

22. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN-003956-TT

23. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác, tận thu gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn - B-BNN-004029-TT

24. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác, tận thu gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên đối với các tổ chức - B-BNN-004031-TT

25. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép tận thu gỗ nằm trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn - B-BNN-003978-TT

26. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép tận thu gỗ nằm trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của tổ chức - B-BNN-003973-TT

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị phê duyệt cấp phép khai thác rừng trồng của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn;

+ Văn bản về chủ trương khai thác của cấp có thẩm quyền;

+ Báo cáo khai thác nêu rõ địa danh, diện tích, ước tính sản lượng khai thác và thời gian hoàn thành;

+ Bản đồ khu vực khai thác tỷ lệ 1:5000 hoặc 1:10000.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu đơn đề nghị phê duyệt cấp phép khai thác thác tận dụng, tận thu gỗ và mẫu báo cáo khai thác.

27. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ và cấp phép tận thu gỗ đối với các khu rừng đặc dụng của tổ chức không thuộc Bộ NN và PTNT quản lý - B-BNN-036024 -TT

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị phê duyệt cấp phép khai thác rừng trồng của tổ chức;

+ Văn bản về chủ trương khai thác của cấp có thẩm quyền;

+ Báo cáo khai thác nêu rõ địa danh, diện tích, ước tính sản lượng khai thác và thời gian hoàn thành;

+ Bản đồ khu vực khai thác tỷ lệ 1:5000 hoặc 1:10000.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu đơn đề nghị và mẫu báo cáo khai thác.

Nhóm thủ tục cấp phép khai thác gỗ trong rừng khoanh nuôi, gồm:

28. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư của tổ chức (mục đích thương mại) - B-BNN-114599-TT

29. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư vốn của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (mục đích thương mại) - B-BNN-114600 -TT

30. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư vốn của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (giải quyết nhu cầu gỗ gia dụng) - B-BNN-004039 -TT

31. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do nhà nước đầu tư vốn của các hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn - B-BNN-004036 -TT

32. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do nhà nước đầu tư vốn của các tổ chức- B-BNN-004033 -TT.

33. Thủ tục Khai thác gỗ rừng tự nhiên khoanh nuôi tái sinh do chủ rừng tự bỏ vốn (khoanh nuôi trên đất không có rừng) - B-BNN-036037-TT

34. Thủ tục Cho phép khai thác gỗ rừng tự nhiên khoanh nuôi tái sinh do chủ rừng tự bỏ vốn (trường hợp khoanh nuôi trên đất có rừng) - B-BNN-035932-TT

Bãi bỏ các thủ tục hành chính này.

35. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN-003982-TT

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị phê duyệt cấp phép khai thác rừng trồng của tổ chức;

+ Văn bản về chủ trương khai thác của cấp có thẩm quyền;

+ Báo cáo khai thác nêu rõ địa danh, diện tích, ước tính sản lượng khai thác và thời gian hoàn thành;

+ Bản đồ khu vực khai thác tỷ lệ 1:5000 hoặc 1:10000.

- Quy định rõ số lượng hồ sơ cần nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu đơn đề nghị và mẫu báo cáo khai thác.

36. Thủ tục Phê duyệt, cấp phép khai thác lâm sản trừ gỗ, tre nứa thuộc lâm phần do UBND cấp xã quản lý - B-BNN-004010-TT.

37. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn -B-BNN-004001-TT

- Thay thế 02 thủ tục "phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác" bằng 02 thủ tục "đăng ký kế hoạch khai thác với Ủy ban nhân dân cấp xã" tương ứng.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ đối với từng thủ tục hành chính:

+ Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm: Bản đăng ký kế hoạch khai thác (nêu rõ địa danh, diện tích, sản lượng lâm sản);

+ Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định rõ cách thức thực hiện như sau: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Về thời hạn giải quyết: Quy định rõ sau 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Bản đăng ký kế hoạch khai thác của cá nhân, tổ chức, trường hợp Ủy ban nhân dân xã không có ý kiến trả lời thì cá nhân, tổ chức được phép tiến hành khai thác theo bản đăng ký.

38. Thủ tục Cải tạo rừng (Đối với hộ gia đình, cá nhân) - B-BNN-039709-TT

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cải tạo rừng nêu rõ phương án cải tạo rừng, thời hạn hoàn thành, có xác nhận của kiểm lâm địa bàn và UBND xã nơi có diện tích rừng xin cải tạo;

+ Quy định số lượng bộ hồ sơ phải nộp là: 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng và ban hành mẫu đơn đề nghị cải tạo rừng.

39. Thủ tục Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp mới (khảo nghiệm quốc gia) - B-BNN-039309-TT

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng và ban hành mẫu đơn đăng ký khảo nghiệm.

40. Thủ tục Hủy bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống (5 loại: cây trội, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn cây đầu dòng) - B-BNN-003874 -TT

41. Thủ tục Hủy bỏ chứng chỉ công nhận vườn giống cây trồng lâm nghiệp - B-BNN-003881-TT

42. Thủ tục Hủy bỏ chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới - B-BNN-039286-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này và quy định rõ chủ nguồn giống có trách nhiệm thông báo với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp chủ nguồn giống tự nguyện đề nghị hủy bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống, vườn giống, giống cây trồng lâm nghiệp mới.

43. Thủ tục Khôi phục hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền Bộ NN và PTNT - B-BNN-039724-TT

44. Thủ tục Khôi phục hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền tỉnh - B-BNN-039737-TT

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật;

+ Báo cáo kỹ thuật về hiện trạng tiến bộ kỹ thuật xin khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

45. Thủ tục Cải tạo rừng (đối với Vườn Quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ) - B-BNN-039696-TT

46. Thủ tục Cải tạo rừng (đối với chủ rừng: không phải hộ gia đình, cá nhân, không phải Vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ NN và PTNT) - B-BNN-039704-TT

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị cho phép cải tạo rừng của chủ rừng;

+ Dự án cải tạo rừng do chủ rừng lập.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu đơn đề nghị và mẫu dự án cải tạo rừng.

47. Thủ tục Hỗ trợ trước đầu tư trồng rừng đối với tổ chức ngoài quốc doanh (Cơ quan thực hiện là Sở NN&PTNT) - B-BNN-039003-TT

48. Thủ tục Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với tổ chức ngoài quốc doanh (Cơ quan thực hiện là Sở NN&PTNT) - B-BNN-038955-TT

Quy định thời gian nghiệm thu, thanh quyết toán hỗ trợ lần cuối khi cây trồng đạt 12 - 18 tháng tuổi.

49. Thủ tục Đầu tư, nghiệm thu, thanh quyết toán vườn giống, rừng giống (Cơ quan thực hiện là Sở NN&PTNT) - B-BNN-114590-TT

a) Sửa đổi tên thủ tục hành chính thành "Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống".

b) Xây dựng, ban hành mẫu hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán chi phí trồng và quản lý rừng giống, vườn giống cụ thể cho từng trường hợp.

c) Quy định rõ thời gian ứng và thanh quyết toán vốn hỗ trợ như sau:

- Đối với vườn ươm giống:

+ Ứng lần thứ nhất: 50% sau khi phê duyệt thiết kế kỹ thuật và ký hợp đồng;

+ Ứng lần thứ hai: 30% sau khi nghiệm thu vườn ươm giống sau khi xây dựng xong;

+ Thời gian thanh toán lần cuối ngay sau năm sản xuất lần đầu.

- Đối với rừng giống:

+ Ứng lần thứ nhất: 50% sau khi phê duyệt thiết kế kỹ thuật và ký hợp đồng;

+ Ứng lần thứ hai: 30% sau khi nghiệm thu kết quả thực hiện kế hoạch năm thứ nhất;

+ Thời gian thanh toán lần cuối sau khi rừng giống nghiệm thu chăm sóc năm thứ 03.

50. Thủ tục Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới tại Bộ NN và PTNT (đối với giống mới đăng ký công nhận áp dụng trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) - B-BNN-039063-TT

- Sửa đổi tên thủ tục hành chính thành "Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới".

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới;

+ Báo cáo kết quả khảo nghiệp và sản xuất thử giống cây trồng mới;

+ Ý kiến nhận xét của đơn vị tham gia khảo nghiệm;

+ Biên bản của Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đánh giá kết quả khảo nghiệm, kết quả sản xuất thử và đề nghị công nhận.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định cụ thể thời hạn giải quyết như sau: Sau khi họp hội đồng thẩm định, cá nhân, tổ chức chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của hội đồng và nộp cho Vụ Khoa học Công nghệ. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo hoàn chỉnh, Vụ Khoa học Công nghệ phải lập báo cáo trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới.

51. Thủ tục Giấy phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loài rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập - B-BNN-004088-TT

52. Thủ tục Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loài rừng đối với những khu rừng do Thủ tướng Chính phủ xác lập - B-BNN-004082-TT

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng;

+ Báo cáo về hiện trạng rừng; các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng xin chuyển đổi.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng; mẫu báo cáo về hiện trạng rừng và đánh giá các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng xin chuyển đổi.

53. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính - B-BNN-003722-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

54. Thủ tục Hỗ trợ trồng cây phân tán- B-BNN-039257-TT

- Về thời hạn giải quyết: Bổ sung tiết 7.1 khoản 7 Phần II Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BKH-NN-TC ngày 23 tháng 6 năm 2008 như sau: "Sau khi các hộ gia đình, các tổ chức đăng ký nhu cầu cây giống trồng phân tán, Ban Quản lý dự án thông báo công khai kế hoạch phân bổ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chỉ tiêu giao hàng năm".

- Quy định rõ thời gian nghiệm thu là khi cây trồng đạt 10 - 12 tháng tuổi.

- Về thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm: Bản đăng ký trồng cây phân tán;

+ Quy định rõ số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Xây dựng, ban hành mẫu Bản đăng ký trồng cây của cá nhân, hộ gia đình, đoàn thể.

55. Thủ tục Hỗ trợ đầu tư trồng rừng đối với hộ gia đình (hỗ trợ trước) - B-BNN-038928-TT

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách hộ gia đình do Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải ban hành quyết định phê duyệt danh sách, diện tích, địa điểm của hộ gia đình được hỗ trợ và phải có cán bộ hướng dẫn ký hợp đồng và hướng dẫn kỹ thuật;

+ Quy định rõ thời hạn thông báo công khai danh sách hộ gia đình được hỗ trợ và ký hợp đồng trồng rừng là 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách.

- Quy định rõ thời gian nghiệm thu lần cuối là sau 12 tháng.

- Quy định rõ số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về mẫu Giấy đề nghị trồng rừng ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BKH-BNN-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2008:

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận của trưởng thôn;

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có ý kiến của các hộ có đất liền kề.

56. Thủ tục Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống lâm nghiệp B-BNN-036985-TT

a) Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ thời hạn có ý kiến thẩm tra bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức;

+ Quy định rõ thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định và ra quyết định đầu tư là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm:

- Đối với giai đoạn phê duyệt quy hoạch:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc sơ đồ khu vực vườn ươm do chủ đầu tư vẽ có xác nhận của UBND xã;

+ Giấy cam kết của chủ vườn ươm sử dụng đất vào mục đích xây dựng vườn ươm trên 10 năm.

- Đối với giai đoạn thanh, quyết toán:

+ Văn bản báo cáo của chủ vườn ươm cho Ban quản lý dự án cấp huyện;

+ Hợp đồng hỗ trợ đầu tư vườn ươm;

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình vườn ươm.

c) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

57. Thủ tục Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với hộ gia đình - B-BNN-036959-TT

- Quy định rõ số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Về thời hạn giải quyết: Quy định rõ thời hạn thông báo nghiệm thu cho các chủ rừng là 12 tháng.

- Về điều kiện hộ gia đình được nhận hỗ trợ:

+ Bỏ đoạn "…trước thời điểm Quyết định 147/2007/QĐ-TTg có hiệu lực" trong nội dung yêu cầu, điều kiện quy định tại gạch đầu dòng thứ 2, tiết a, điểm 4.1 khoản 4 Mục II Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BKH-BNN-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2008;

+ Bỏ quy định "hộ gia đình cần có sơ đồ lô đất tự vẽ, diện tích đất tự đo, ghi rõ địa điểm, ranh giới lô đất cần có xác nhận với chủ đất liền kề đảm bảo không tranh chấp; sơ đồ này cần xác nhận của thôn, chính quyền xã" tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết a, điểm 4.1 khoản 4 Mục II Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BKH-BNN-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2008. Thủ tục

- Về mẫu Giấy đề nghị trồng rừng ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BKH-BNN-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2008:

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có xác nhận của trưởng thôn;

+ Bãi bỏ yêu cầu phải có ý kiến của các hộ có đất liền kề.

58. Thủ tục Cấp giấy phép xuất nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp B-BNN-002973-TT

Sửa đổi nội dung đơn đề nghị tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp như sau:

- Bỏ đoạn "Thông tư số 62/2001/TT-BNN ngày 05 tháng 6 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001-2005";

- Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

59. Thủ tục Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên cho các chủ rừng -B-BNN-003940-TT

Phân cấp thẩm quyền cấp phép khai thác cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

60. Thủ tục Chặt nuôi dưỡng rừng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý - B-BNN-039045-TT

- Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm:

+ Thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng;

+ Tờ trình đề nghị thẩm định hồ sơ;

+ Chủ trương cho phép chặt nuôi dưỡng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Xây dựng, ban hành mẫu tờ trình và mẫu thiết kế phương án chặt nuôi dưỡng rừng.

61. Thủ tục Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên nghèo kiệt đối với các tổ chức doanh nghiệp B-BNN-035970-TT

62. Thủ tục Cho phép trồng cao su trên diện tích rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ đối với tổ chức B-BNN-035941-TT

- Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cho phép trồng cây cao su của tổ chức;

+ Tài liệu điều tra của đơn vị tư vấn.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

- Xây dựng, ban hành mẫu văn bản đề nghị cho phép trồng cây cao su.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

63. Thủ tục Cho phép trồng cao su trên đất rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân - B-BNN-035960-TT

64. Thủ tục Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên nghèo kiệt đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư - B-BNN-035985-TT

- Quy định rõ thành phần hồ sơ chỉ gồm: Đơn đề nghị cho phép trồng cây cao su.

- Về mẫu đơn đề nghị:

+ Xây dựng, ban hành mẫu Đơn đề nghị cho phép trồng cây cao su;

+ Quy định rõ về nội dung cần xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã trong mẫu đơn.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

65. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình do tổ chức quốc doanh lập B-BNN-033395-TT

- Quy định rõ thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Hồ sơ dự án.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 02 bộ.

66. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý -B-BNN-039030-TT

Quy định rõ thời hạn giải quyết là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

67. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ và cấp phép tận thu gỗ đối với các khu rừng đặc dụng do tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý -B-BNN-036000-TT

- Nghiên cứu, loại bỏ một số nội dung thông tin không cần thiết trong hồ sơ thiết kế tận thu nhằm giảm bớt những công đoạn không cần thiết khi triển khai thực hiện ngoại nghiệp tại hiện trường để giảm các chi phí gián tiếp khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Về thời hạn giải quyết:

+ Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Quy định thời hạn trả kết quả là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

68. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác chính gỗ rừng tự nhiên cho chủ rừng - B-BNN-003915-TT

Về thời hạn giải quyết:

- Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định.

- Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

69. Thủ tục Tạm dừng Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền Bộ Nông nghiệp và PTNT (lĩnh vực Lâm nghiệp) -B-BNN-039717-TT

Quy định rõ thời hạn giải quyết là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

70. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng của các hộ gia đình *(cấp huyện)* **- B-BNN-114595-TT**

Thay thế hình thức quản lý theo phương án điều chế rừng bằng phương án khai thác.

71. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng cho các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh B-BNN-003900 -TT

- Về thời hạn giải quyết:

- Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định.

- Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

72. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng cho các chủ rừng là tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý -B-BNN-114592-TT

Về thời hạn giải quyết:

- Quy định rõ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định.

- Quy định thời hạn trả kết quả là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

73. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất của tổ chức ngoài quốc doanh B-BNN-033431-TT.

Quy định rõ thời hạn giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

74. Thủ tục Thông báo đóng cửa rừng khai thác gỗ B-BNN-003949-TT

Bãi bỏ thủ tục này.

B. Trách nhiệm thực thi phương án đơn giản hóa

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có

liên quan tại Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng theo đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 27, 51, 52, 59, 70 và 72 mục A của phần XII của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

- Xây dựng dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

+ Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác;

+ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng chính phủ;

+ Quyết định số 86/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế công nhận tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

+ Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 53, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 66, 67, 68, 69 và 71 mục A của phần XII của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-BKH-BNN-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại tiết 47, 48, 49, 54, 55, 56, 57, 65 và 73 mục A phần XII của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này để ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng